

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG NĂM 2020**

BÌNH ĐỊNH, 6 - 2020

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 6 năm 2020

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
6 tháng đầu năm 2020

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2020 ước tính tăng 2,01% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp nhất của 6 tháng đầu năm các năm trong giai đoạn 2011-2020¹. Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, cả nước đặt ưu tiên hàng đầu lên phòng chống và dập dịch, hy sinh lợi ích kinh tế để đảm bảo tính mạng và sức khỏe của nhân dân thì nền kinh tế trong tỉnh tiếp tục duy trì tăng trưởng², không rơi vào tăng trưởng âm là thắng lợi của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và người dân. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,84%, đóng góp 0,54 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,1%, đóng góp 1,99 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ giảm 1,72%, làm giảm 0,72 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,54%; đóng góp 0,2 điểm phần trăm.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 6 tháng đầu năm 2020 tăng thấp so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ tăng 3,79%) do khả năng tái đàn chăn nuôi lợn diễn ra chậm và ảnh hưởng của dịch Covid-19 trong tiêu thụ thủy sản khai thác. Trong đó, ngành nông nghiệp tăng trưởng 2,03%, đóng góp 0,36 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng trưởng 4,26% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,06 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng trưởng 1,18%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2020 tăng 8,53% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ tăng 7,15%), đóng góp 1,51 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,21% (cùng kỳ tăng 11,09%), đóng góp 1,31 điểm phần trăm. Ngành sản xuất

¹ Tốc độ tăng GRDP 6 tháng đầu năm các năm 2017-2020 (giai đoạn Tổng cục Thống kê tính toán và thông báo) lần lượt là: tăng 5,54%; tăng 6,62%; tăng 6,26%; tăng 2,01%.

² Tốc độ tăng GRDP 6 tháng đầu năm 2020 của Bình Định xếp vị thứ 6/14 tỉnh Duyên hải miền Trung; xếp vị thứ 1/5 tỉnh thuộc Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung.

và phân phối điện tăng 16,09% (cùng kỳ giảm 36,08%), đóng góp 0,16 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng tăng 4,39% (cùng kỳ tăng 42,03%), đóng góp 0,02 điểm phần trăm. Ngành cung cấp nước, quản lý, xử lý rác thải tăng 6,69% (cùng kỳ tăng 8,48%), đóng góp 0,02 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 7% (cùng kỳ tăng 8,43%), đóng góp 0,48 điểm phần trăm.

Trong những tháng đầu năm 2020, dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động vận tải, thương mại và dịch vụ. Khu vực dịch vụ trong 6 tháng đầu năm 2020 (giảm 1,72%) lần đầu tiên tăng trưởng âm trong giai đoạn 2011-2020³. Một số ngành có tỷ trọng lớn trong khu vực dịch vụ có mức tăng trưởng âm: Bán buôn và bán lẻ giảm 0,39% so với cùng kỳ năm trước, làm giảm 0,03 điểm phần trăm mức tăng trưởng chung; ngành vận tải, kho bãi giảm 14,14%, làm giảm 0,71 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 24,68%, làm giảm 1,02 điểm phần trăm.

Về cơ cấu kinh tế 6 tháng đầu năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 30,7%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 26,0%; khu vực dịch vụ chiếm 39,0%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,3% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2019 là: 29,3%; 25,5%; 40,9%; 4,3%).

2. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến cuối tháng 6/2020, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước đạt 67.250 tỷ đồng, tăng 9,74% so với cùng kỳ và tăng 5,53% so với tháng 12 năm 2019.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 30/6/2020 ước đạt 77.580 tỷ đồng, tăng 5,18%⁴ so với cùng kỳ và giảm 0,1% so với tháng 12 năm 2019.

Ước đến 30/6/2020 nợ xấu trên địa bàn tỉnh chiếm 0,9% so với tổng dư nợ.

3. Giá cả

3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2020 tăng 0,45% so với tháng trước. Bình quân 6 tháng đầu năm 2020, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,68% so với cùng kỳ năm 2019 - mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2014-2020⁵.

Trong mức tăng 0,45% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2020 so với tháng trước có 4/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, trong đó: Nhóm Giao

³ Tốc độ tăng khu vực dịch vụ 6 tháng đầu năm các năm 2017-2020 (giai đoạn Tổng cục Thống kê tính toán và thông báo) lần lượt là: tăng 5,94%; tăng 6,96%; tăng 7,39%; giảm 1,72%.

⁴ Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng tháng Sáu so với cùng kỳ năm trước các năm 2018-2020 lần lượt là: tăng 10%; tăng 14,52%; tăng 5,18%.

⁵ Tốc độ tăng CPI 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm giai đoạn 2014-2020 lần lượt là: tăng 5,13%; tăng 1,31%; tăng 2,46%; tăng 3,65%; tăng 2,86%; tăng 2,29%; tăng 3,68%.

thông tăng nhiều nhất với 6,06%, chủ yếu do ảnh hưởng của chỉ số giá nhóm nhiên liệu tăng 12,98%, trong đó giá xăng, dầu diesel tăng 14,3%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,44% (trong đó: lương thực tăng 0,35%; thực phẩm tăng 0,68%); nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,08% do giá mặt hàng hoa tươi tăng 5,16%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,01%, chủ yếu do giá hàng hóa và dịch vụ cá nhân tăng 0,03% so với tháng trước, trong đó nhóm đồ dùng cá nhân tăng 0,05%, dịch vụ về đồ trang sức tăng 1,9%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ có giá ổn định gồm: Nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm giáo dục. Riêng nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng chỉ số giá giảm 1,63%, chủ yếu do giảm giá ở một số mặt hàng như: Giá thép xây dựng giảm 0,58%; giá gas giảm 2,2%; điện giảm 7,83%, nước giảm 1,67%.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2020 giảm 1,26% so với tháng 12/2019 và tăng 2,43% so với cùng kỳ năm trước; CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2020 tăng 3,68% so với bình quân cùng kỳ năm 2019, một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 9,32%. Ảnh hưởng nhiều bởi giá nhóm thực phẩm tăng 14,55%. Đây là nguyên nhân chính làm cho nhóm này tăng cao; trong đó, tăng mạnh nhất là thịt lợn tăng 80,15%; do tái đàn chậm nên nguồn cung thịt lợn giảm mạnh.

Thứ hai, nhóm giáo dục tăng 5,6%, chủ yếu do dịch vụ giáo dục tăng 6,11%.

Thứ ba, nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,99%, do giá thuốc hút tăng 7,02%.

Thứ tư, nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,49%, nguyên nhân do nhóm hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân tăng 2,06%; hiếu hỉ tăng 3,79%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 2,17%.

3.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 6/2020 tăng 1,78% so với tháng trước; tăng 14,8% so với tháng 12/2019 và tăng 28,77% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 6 tháng đầu năm 2020 tăng 24,33% so cùng kỳ (cùng kỳ năm 2019 tăng 0,1%).

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6/2020 giảm 0,42% so tháng trước; tăng 0,67% so với tháng 12/2019 và giảm 0,17% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 6 tháng đầu năm 2020 tăng 0,37% so cùng kỳ (cùng kỳ năm 2019 tăng 2,28%).

3.3. Giá cước vận tải

Trong quý II/2020, Liên bộ Tài chính và Công Thương đã điều chỉnh giá xăng, dầu, cụ thể: Giá bình quân trong quý II/2020 của xăng A95 giảm 7.213 đồng/lít, giảm 36,3%; xăng E5 RON92 giảm 6.982 đồng/lít, giảm 36,8%; dầu diesel 0.05S

giảm 4.882 đồng/lít, giảm 31,2% so với giá bình quân chung của quý I/2020. Đặc biệt, trong tháng 4/2020, giá xăng, dầu giảm mạnh, được ghi nhận là có mức giá thấp nhất trong vòng 11 năm qua. Tuy nhiên, giá cước vận tải trong quý II/2020 không biến động nhiều. Chỉ số chung giá cước vận tải của quý II/2020 giảm 1,29% so với quý trước nhưng tăng 1,28% so với cùng kỳ năm trước.

Chia theo ngành hàng, giá cước vận tải hành khách quý II/2020 giảm 0,84% so với quý trước và tăng 0,67% so với cùng kỳ; giá cước vận tải hàng hoá quý II/2020 giảm 1,77% so với quý trước và tăng 1,38% so với cùng kỳ; chỉ số giá Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ cho vận tải quý II/2020 không thay đổi so với quý trước nhưng tăng 1,57% so với cùng kỳ.

3.4. Giá xuất, nhập khẩu

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá quý II/2020 so với quý trước: Nhóm thủy sản giảm 0,2%; giá nhóm sản lát và sản phẩm từ sản tăng 1,3%; giá mặt hàng gạo trong tăng 0,1%; giá dăm gỗ giảm 2,8%; giá mặt hàng đồ gỗ tăng 0,3%; giá mặt hàng khoáng sản tăng 0,5%.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá quý II/2020 so với quý trước: Chỉ số giá nguyên liệu thủy sản nhập khẩu tăng 0,2%; nhóm nguyên liệu dùng để chế biến thức ăn chăn nuôi giảm 0,3%; phân bón giảm 0,4%; nguyên liệu cho may mặc, giày dép tăng 1,3%.

3.5. Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II/2020 tăng 1,8% so với quý trước. Trong đó, nhóm nông nghiệp tăng 6,19%; nhóm lâm nghiệp giảm 0,53%; nhóm thủy sản giảm 5,55%.

So với cùng kỳ, chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II/2020 tăng 14,46%. Trong đó, nhóm nông nghiệp tăng 23,03%; nhóm lâm nghiệp tăng 2,69%; nhóm thủy sản tăng 1,4%.

3.6. Giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất

Chỉ số chung của giá nguyên nhiên vật liệu chủ yếu dùng cho sản xuất quý II/2020 giảm 4,49% so với quý trước và giảm 3,17% so cùng kỳ.

Quý II/2020 so quý trước: Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,94%; nhóm nguyên vật liệu khác giảm 6,49%; điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí giảm 2,09%; nước tự nhiên khai thác giảm 2,49%; sản phẩm xây dựng tăng 0,94%; dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ tăng 1,17%. Riêng sản phẩm từ khai khoáng giá không biến động.

Quý II/2020 so cùng kỳ: Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,46%; sản phẩm từ khai khoáng tăng 8,99%; nguyên vật liệu khác

giảm 7,11%; điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí giảm 2,09%; nước tự nhiên khai thác giảm 2,49%; sản phẩm xây dựng tăng 3,34%; dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ tăng 1,92%.

4. Đầu tư và xây dựng

Mặc dù hoạt động đầu tư, xây dựng của các doanh nghiệp bị hạn chế, cắt giảm; thu hút doanh nghiệp FDI khó khăn; tuy nhiên, tăng trưởng chung vốn đầu tư và xây dựng 6 tháng đầu 2020 vẫn ổn định; nguồn vốn ngân sách giải ngân tích cực đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình trong kế hoạch đầu tư trung hạn trong giai đoạn 2016-2020. Đến nay, hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trở lại trạng thái bình thường. Các dự án, công trình đang được tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

Tổng mức thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Bình Định 6 tháng đầu năm 2020 ước đạt 11.454,1 tỷ đồng, tăng 8,6% (quý I đạt 4.154,7 tỷ đồng, tăng 6%; quý II đạt 7.299,4 tỷ đồng, tăng 10,1%) so cùng kỳ.

Riêng nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 6 tháng đầu năm 2020 ước đạt 2.601,9 tỷ đồng, đạt 35% kế hoạch năm, tăng 44,4% (quý I đạt 761,3 tỷ đồng, tăng 31,2%; quý II đạt 1.840,6 tỷ đồng, tăng 50,7%) so cùng kỳ.

Trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm có nhiều dự án điện từ nguồn năng lượng tái tạo đang đầu tư khá mạnh với tổng vốn đầu tư khoảng 16.000 tỷ đồng. Hiện tại nhiều dự án đang triển khai thực hiện xây dựng và lắp đặt thiết bị như: Nhà máy điện mặt trời Mỹ Hiệp, Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ 1, Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ 2, Nhà máy điện mặt trời Đầm Trà Ổ, Nhà máy phong điện Phương Mai 1, Nhà máy phong điện Phương Mai 3, Nhà máy sản xuất năng lượng điện từ năng lượng gió và mặt trời Seoul Hàn Quốc.

5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

5.1. Tình hình đăng ký thành lập doanh nghiệp

Trong 6 tháng đầu năm 2020, toàn tỉnh có 443 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 0,7% so cùng kỳ; số vốn đăng ký đạt 3.226 tỷ đồng, tăng 7,1% so với cùng kỳ, vốn bình quân một doanh nghiệp đạt 7,3 tỷ đồng, tăng 6,4% so cùng kỳ. Số doanh nghiệp hoạt động trở lại là 139 doanh nghiệp, tăng 71,6% so với cùng kỳ.

Nhìn chung, nền kinh tế của tỉnh có nhiều khởi sắc trong 6 tháng đầu năm 2020; tuy nhiên hiện nay, nhiều doanh nghiệp đang gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ, chi phí nguyên vật liệu đầu vào cao, nguồn tài chính không đảm bảo, sự cạnh tranh khốc liệt của hàng hoá trong và ngoài nước đã làm nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp quy mô sản xuất, tạm ngừng hoạt động hoặc giải thể. Trong 6 tháng đầu năm 2020, trên địa bàn

tỉnh đã có 264 doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động, tăng 39% và 19 doanh nghiệp giải thể, giảm 29% so với cùng kỳ.

5.2. Xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp từ Quý II/2020 khả quan hơn so với Quý I/2020. Đánh giá chung về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Quý II/2020 so với quý trước, có 28,7% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh khả quan hơn; 23,15% số doanh nghiệp đánh giá khó khăn đối vào các nhóm ngành chế biến thực phẩm, sản xuất trang phục, sản xuất da và sản phẩm liên quan, sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn; còn lại đa số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định chiếm tỷ lệ 48,15%. Dự kiến Quý III/2020 so với Quý II/2020, có 29,63% số doanh nghiệp cho rằng xu hướng sẽ tốt lên; 15,74% số doanh nghiệp dự báo kém đi và 54,63% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 6 tháng đầu năm 2020 có những thuận lợi cơ bản: Tiếp tục được sự quan tâm trong công tác chỉ đạo, hỗ trợ nguồn lực từ Tỉnh cho các địa phương như cánh đồng mẫu lớn; chương trình dự án đầu tư phát triển nông thôn; chăn nuôi bò vỗ béo; hỗ trợ hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản. Giá chăn nuôi lợn tăng mạnh sau thời gian giảm sâu (hiện dao động 85.000 đồng/kg). Vụ Đông Xuân năm nay, diện tích, sản lượng cây lúa tăng so cùng kỳ. Các chính sách hỗ trợ phát triển khai thác hải sản xa bờ có tác động tích cực, nhiều tàu thuyền tham gia vào tổ đội đoàn kết sản xuất có công suất lớn, trang bị hiện đại, năng suất khai thác tăng.

6.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

Theo kết quả sơ bộ, tổng diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm vụ Đông Xuân 2019-2020 đạt 79.315 ha, tăng 1,2% so với vụ Đông Xuân năm trước. Trong đó, diện tích gieo trồng lúa Đông Xuân ước đạt 48.172,2 ha, bằng cùng kỳ; năng suất lúa ước đạt 70,4 tạ/ha, tăng 0,9%; sản lượng lúa ước đạt 338.947,5 tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ.

Diện tích gieo trồng ngô đạt 2.221,7 ha, tăng 3,6%; năng suất đạt 61,3 tạ/ha, giảm 3,9%; sản lượng đạt 13.629,3 tấn, giảm 0,4%.

Diện tích sắn đạt 9.628,8 ha, giảm 0,6%; năng suất đạt 278,2 tạ/ha, tăng 1,1%; sản lượng đạt 267.917,1 tấn, tăng 0,4%.

Diện tích mía đạt 237,8 ha, giảm 54,6%; năng suất đạt 560,2 tạ/ha, giảm 1,5%; sản lượng đạt 13.320,4 tấn, giảm 55,3%.

Diện tích lạc đạt 7.427,6 ha, giảm 4,4%; năng suất đạt 36,8 tạ/ha, tăng 1,1%; sản lượng đạt 27.318,4 tấn, giảm 3,4%.

Diện tích rau các loại đạt 6.048 ha, tăng 11,7%; năng suất đạt 194,2 tạ/ha, giảm 1,9%; sản lượng đạt 117.433,2 tấn, tăng 9,5%.

Diện tích đậu các loại đạt 1.126 ha, tăng 39,8%; năng suất đạt 19,9 tạ/ha, tăng 1,5%; sản lượng đạt 2.236,6 tấn, tăng 41,8%.

Theo tiến độ đến ngày 18/6/2020, toàn tỉnh đã gieo sạ 37.964,5 ha lúa vụ Hè Thu, đạt 101,9% so với kế hoạch, giảm 10,7% so với cùng kỳ. Tiến độ gieo trồng một số cây trồng cạn vụ Hè Thu: Cây ngô đạt 3.131 ha, tăng 19,2%; cây lạc đạt 1.625,1 ha, tăng 6,7%; cây vừng đạt 2.692,5 ha, tăng 24,8%; rau các loại đạt 4.955,9 ha, tăng 49%; đậu các loại đạt 605,2 ha, tăng 11,5%.

Về nguồn nước tưới tính đến ngày 18/6/2020, dung tích toàn bộ các hồ chứa nước do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định quản lý đạt 163,5 triệu m³, đạt 35,6% so với dung tích thiết kế, giảm 29,3% so với cùng kỳ. Các hồ chứa nước do địa phương quản lý đang tích trữ 28,8 triệu m³, đạt 22% so với dung tích thiết kế, giảm 12,9% so với cùng kỳ.

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước đạt 19.516,1 ha, tăng 18,7 ha (+0,1%) so với cùng kỳ. Trong đó, cây ăn quả đạt 5.072,3 ha, tăng 70,1 ha (+1,4%); cây công nghiệp đạt 13.673,6 ha, giảm 33 ha (-0,2%). Trong các loại cây công nghiệp, diện tích cây điều đạt 3.769 ha, giảm 16,4 ha (-0,4%); diện tích hồ tiêu đạt 581,3 ha, giảm 28 ha (-4,6%).

Nhìn chung, tình hình sản xuất cây lâu năm tại Bình Định vẫn còn gặp nhiều khó khăn, sản phẩm cây lâu năm chưa mang tính hàng hoá chủ yếu do trồng phân tán, diện tích nhỏ lẻ. Bên cạnh đó, thời tiết khí hậu, thổ nhưỡng chưa thuận lợi cho việc phát triển cây lâu năm ở địa phương; người nông dân vẫn chưa thực sự chú trọng đến khâu đầu tư, thâm canh nên hiệu quả mang lại chưa cao.

b. Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò trong tháng 6/2020 nhìn chung ổn định. Dịch tả lợn Châu Phi đang được kiểm soát nhưng việc tái đàn còn chậm vì chi phí đầu tư lớn, giá con giống ở mức cao khiến các hộ có nguồn vốn hạn hẹp không thể khôi phục sản xuất, các hộ có đủ điều kiện lại thận trọng do tâm lý lo ngại dịch quay trở lại. Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, không có dịch bệnh xảy ra. Ước tính trong tháng Sáu đàn lợn

tăng 1% so cùng kỳ; đàn bò tăng 2,3%; đàn gia cầm tăng 3,7%; trong đó, đàn gà tăng 5%.

Sáu tháng đầu năm 2020, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 53.322,5 tấn, giảm 6,8%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 19.016,6 tấn, tăng 5,1%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng ước đạt 11.383,8 tấn, tăng 6%; trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng 8.792,7 tấn, tăng 6,8% so với cùng kỳ.

6.2. Lâm nghiệp

Ngành Lâm nghiệp đang thực hiện công tác khoán bảo vệ rừng 122.192,5 ha; trong đó, khoán chuyên tiếp 120.888,9 ha; khoán mới 1.303,6 ha. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng từ nhiên 177,8 ha. Từ đầu năm đến nay, các đơn vị đã sản xuất được 50,8 triệu cây giống các loại.

Tổng số gỗ khai thác 6 tháng đầu năm 2020 ước đạt 487.526 m³, tăng 7,2% so với cùng kỳ.

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 2 vụ cháy rừng trồng, diện tích 2,27 ha; số vụ phá rừng trái pháp luật xảy ra 8 vụ với diện tích 1,61 ha.

6.3. Thủy sản

Trong 6 tháng đầu năm 2020, thời tiết nắng nóng kéo dài thuận lợi cho hoạt động khai thác thủy sản. Về nuôi trồng thủy sản, hiện nay người nuôi đã thu hoạch tôm nuôi vụ 1, một số diện tích chuẩn bị thả nuôi vụ 2.

Ngành Thủy sản quản lý chặt chẽ tàu thuyền đánh bắt vùng khơi theo Nghị định 26/2019/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 08/3/2019 quy định về việc quản lý hoạt động tàu cá trên các vùng biển Việt Nam, chỉ những tàu thuyền đạt chuẩn từ 15m trở lên đã cấp phép mới được khai thác ở vùng khơi (hiện có 3.143 tàu). Đến nay, Bình Định đã cấp 3.102/3.118 hạn ngạch giấy phép khai thác cho tàu hoạt động ở vùng khơi.

Ngoài ra, do ảnh hưởng dịch Covid-19 nên giá các loại thủy hải sản giảm mạnh gây khó khăn cho ngư dân bám biển cũng như người nuôi trong quá trình đầu tư. Tuy nhiên, từ đầu tháng 5/2020 ảnh hưởng do Covid-19 đã giảm và giá dầu giảm mạnh trong kỳ làm giảm chi phí nên hoạt động khai thác bắt đầu được hồi phục, sản lượng tăng mạnh trở lại.

Tổng sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2020 ước đạt 129.026,6 tấn, tăng 1,2% so cùng kỳ. Trong đó, khai thác ước đạt 124.516,3 tấn, tăng 1,1%; nuôi trồng ước đạt 4.510,3 tấn, tăng 2,3%.

Sản lượng giống tôm thẻ chân trắng 6 tháng đầu năm 2020 ước đạt 2.530,1 triệu con, tăng 11,9% so cùng kỳ.

7. Sản xuất công nghiệp

7.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Hoạt động sản xuất công nghiệp phục hồi mạnh trong tháng 6/2020, ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6/2020 tăng 9,56% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 5,14% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua⁶.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6/2020 so với cùng kỳ tăng 9,56%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 9,62%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,78%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 30,84%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,15%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 5,14% so với cùng kỳ (quý I tăng 5,59%, quý II tăng 4,72%). Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 5,52%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,71%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 17,48%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,05%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 5,52%. Trong đó, quặng kim loại giảm 4,1% (sản lượng tinh quặng inmenit giảm 1,09%); hoạt động khai khoáng khác tăng 16,48% (sản lượng đá xây dựng khai thác tăng 33,76%).

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,71%. Tình hình sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu:

Ngành chế biến thực phẩm chỉ số giảm 0,53% so cùng kỳ. Đây là nhóm ngành chịu nhiều ảnh hưởng từ dịch Covid-19. Sản phẩm tôm đông lạnh tiếp tục gặp khó khăn trong xuất khẩu, sản lượng giảm 38,94%; sản phẩm phi lê cá đông lạnh sản lượng giảm 9,73%; sản phẩm sữa sản lượng giảm 11,57%; bia đóng chai sản lượng giảm 0,67%; thức ăn gia súc sản lượng giảm 3,89% do nhu cầu tiêu thụ giảm.

Sản xuất trang phục chỉ số tăng 12,34%. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhu cầu tăng cao ở một số mặt hàng may mặc như khẩu trang, đồ bảo hộ lao động, các doanh nghiệp linh động chuyển đổi hướng sản xuất phù hợp với thị trường. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp gặp khó khăn do nguyên liệu không đáp ứng đủ cho sản xuất, doanh thu bị sụt giảm (Ước tính sản lượng giày vải 6 tháng đầu năm 2020 giảm 55,28%).

⁶ Tốc độ tăng Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm so cùng kỳ các năm 2016-2020 lần lượt là: tăng 7,33%; tăng 7,98%; tăng 8,3%; tăng 7,7%; tăng 5,14%.

Ngành chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ chỉ số tăng cao so với cùng kỳ (+15,59%). Đây là số ít ngành vẫn giữ được đà tăng trưởng trong điều kiện dịch Covid-19 bùng phát trên toàn cầu.

Các sản phẩm thuốc chỉ số sản xuất tăng cao đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng tăng trong đợt dịch bệnh Covid-19 (+12,57%). Trong đó, sản lượng sản phẩm dung dịch đạm huyết thanh tăng 11,99%, thuốc nước tiêm tăng 17,74%, dược phẩm khác tăng 4,99%.

Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chỉ số tăng 6,09%. Nguyên nhân chính do nhà máy mở rộng công suất (cùng kỳ máy móc bị hư hỏng), sản phẩm tấm lợp bằng kim loại sản lượng tăng cao 29,11%; ngược lại, cấu kiện nhà lắp sẵn sản lượng giảm 44,27%, cấu kiện thép sản lượng giảm 7,29%.

Ngành chế biến bàn, ghế gỗ chỉ số sản xuất tăng 6,63%. Các doanh nghiệp đang thực hiện các đơn hàng trong điều kiện Mỹ áp thuế cao đối với các sản phẩm của Trung Quốc, do đó sản xuất có sự tăng trưởng so với cùng kỳ. Tuy nhiên, dịch bệnh bùng phát ở các thị trường chính của ngành này như Mỹ, Châu Âu dự báo đơn hàng giảm cho niên vụ tiếp theo.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 17,48%. Trong đó, điện sản xuất sản lượng tăng 39,76% (đóng góp lớn từ các dự án điện mặt trời); điện thương phẩm sản lượng tăng 11,84%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,05%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước chỉ số tăng 6,02%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải chỉ số tăng 1,93%.

7.2. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2020 giảm 1,21% so với tháng trước do ngành chiếm tỷ trọng lớn là sản xuất bàn, ghế gỗ đang vào cuối vụ sản xuất. Các ngành chiếm tỷ trọng lớn khác có lượng tiêu thụ giảm trong tháng Sáu như: Đồ uống giảm 1,63%; trang phục giảm 11,61%; sản phẩm từ cao su và plastic giảm 9,08%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 2,14%.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2020 tăng 6,56% so với cùng kỳ. Một số ngành tiêu thụ tốt như: Dệt tăng 44,24%; trang phục tăng 18,95%; hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 23,57%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, chỉ số tiêu thụ tăng 3,09% so với cùng kỳ. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, sản xuất nhưng tiêu thụ chậm nên hầu hết các ngành chiếm tỷ trọng lớn có chỉ số tiêu thụ giảm hoặc tăng thấp: Chế biến thực phẩm giảm 1,78%; Đồ uống giảm 1,02%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 4,37%.

7.3. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tồn kho của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2020 tăng nhẹ với tháng trước, tăng 3,23%. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm như: Sản xuất da giày 2,75%; chế biến gỗ giảm 3,71%; hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 4,78%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2020 tăng 24,02% so với cùng kỳ. Nguyên nhân do tồn kho ở một số ngành tăng cao như: Đồ uống tăng 137,75% do tiêu thụ bia chậm; chế biến gỗ tăng 34,68%; sản xuất hóa chất tăng 72,08%; sản xuất thuốc tăng 58,95%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 12,54%. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm như: Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 19,31%; giường, tủ, bàn, ghế giảm 3,17%.

7.4. Chỉ số sử dụng lao động

Chỉ số sử dụng lao động tháng 6/2020 giảm 1,23% so với tháng trước do ngành sử dụng nhiều lao động là chế biến bàn, ghế gỗ đi vào cuối vụ sản xuất. Một số ngành khác giảm như: Chế biến thực phẩm giảm 4,33%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 0,42%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 1,33%.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 6/2020 tăng 0,84% so cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 19,66%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,35%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,08%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,4%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 6/2020 của khối doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,24%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 4,99%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,76%.

8. Thương mại, dịch vụ

8.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Trước tình hình dịch Covid-19 cơ bản được kiểm soát, hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng của người dân có dấu hiệu tăng trở lại. Một số hoạt động văn hóa, nghệ thuật tạo điểm nhấn du lịch mở cửa phục vụ. Hoạt động thương mại, dịch vụ tháng Sáu tăng mạnh 10% so với tháng trước và tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm 0,3%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6/2020 ước đạt 6.390,8 tỷ đồng, tăng 10% so với tháng trước và tăng 1,1% so cùng kỳ, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 5.408,4 tỷ đồng, tăng 7,5% và tăng 6,8%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 700,5 tỷ đồng, tăng 27,8% và giảm 16,8%; doanh

thu du lịch lữ hành đạt 3,1 tỷ đồng, tăng 320,8% và giảm 51,5%; doanh thu dịch vụ khác đạt 278,8 tỷ đồng, tăng 21,2% và giảm 31,5%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 35.640,6 tỷ đồng, giảm 0,3% so cùng kỳ (cùng kỳ năm 2019 tăng 14,1%).

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm 2020 ước tính đạt 30.383,2 tỷ đồng, chiếm 85,3% tổng mức và tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước (quý I đạt 15.315,8 tỷ đồng, tăng 5%, quý II đạt 15.067,4 tỷ đồng, tăng 3,6%) (6 tháng đầu năm 2019 tăng 13,3%). Trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 7%; may mặc tăng 5,1%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 4,6%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 3,3%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 1,6%; phương tiện đi lại giảm 9,2%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa qua hình thức mua sắm trực tuyến được người tiêu dùng ưa chuộng tiếp tục phát triển mạnh trong thời gian gần đây.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 6 tháng đầu năm ước tính đạt 3.571,4 tỷ đồng, chiếm 10% tổng mức, giảm 20,8% so với cùng kỳ (quý I đạt 1.929,4 tỷ đồng, giảm 9,3%, quý II đạt 1.642 tỷ đồng, giảm 31%) (6 tháng đầu năm 2019 tăng 18,4%) do thời gian thực hiện giãn cách xã hội vào tháng 4/2020 nhiều cơ sở kinh doanh nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi, giải trí, ăn uống ngoài gia đình đã tạm ngừng hoạt động để ngăn ngừa sự lây lan của dịch bệnh, bao gồm: Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 151,6 tỷ đồng, giảm 35,7%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 3.419,8 tỷ đồng, giảm 20%.

Doanh thu du lịch lữ hành 6 tháng đầu năm ước tính đạt 15,6 tỷ đồng, giảm 53,3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 21,3%) do diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 nhiều địa điểm tham quan du lịch ngừng hoạt động trong giai đoạn giãn cách xã hội.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác 6 tháng đầu năm 2020 ước tính đạt 1.670,4 tỷ đồng, chiếm 4,7% tổng mức, giảm 19,8% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2019 tăng 16,1%).

8.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Diễn biến dịch Covid-19 còn rất phức tạp tại các nước trên thế giới. Doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản, giày dép gặp nhiều khó khăn do bị sụt giảm, hoãn, hủy đơn hàng. Một số ngành hàng xuất khẩu thuận lợi trong 6 tháng đầu năm như tinh bột sắn, đá, bàn ghế nhựa giả mây, gỗ và sản phẩm gỗ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 666,1 triệu USD, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 520,2 triệu USD, tăng 14,6%; nhập khẩu đạt 145,9 triệu USD, giảm 22,4%. Cán cân thương mại hàng

hóa 6 tháng đầu năm 2020 ước tính thặng dư xuất khẩu so nhập khẩu đạt 374,3 triệu USD.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 6/2020 ước đạt 76 triệu USD, giảm 17,4% so với tháng trước và tăng 5,9% so cùng kỳ.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 520,2 triệu USD, tăng 14,6% so với cùng kỳ.

Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 160,4 triệu USD, tăng 8,8%; gỗ đạt 108,1 triệu USD, tăng 15,4% (xuất khẩu dăm gỗ và viên nén gỗ tăng); hàng dệt may đạt 78,8 triệu USD, tăng 5,4%; sản phẩm từ chất dẻo (chủ yếu bàn ghế nhựa giả mây) đạt 61,5 triệu USD, tăng 108%; quặng và khoáng sản khác (chủ yếu là xuất khẩu đá, cát) đạt 26,1 triệu USD, tăng 27%; xuất khẩu gạo đạt 31,6 triệu USD, tăng 82,4%; sản và sản phẩm từ sản (chủ yếu tinh bột sản) đạt 15,2 triệu USD, tăng 21,8%. Trong khi đó, hàng thủy sản đạt 28,1 triệu USD, giảm 32%; giày dép đạt 2,6 triệu USD, giảm 47%.

Xuất khẩu trực tiếp 6 tháng đầu năm 2020 ước đạt 513,5 triệu USD, chiếm 98,7% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 89 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 256,6 triệu USD, chiếm 50%; Châu Âu đạt 126,8 triệu USD, chiếm 24,7%; Châu Mỹ đạt 121,5 triệu USD, chiếm 23,7%. Chia theo quốc gia, Trung Quốc đạt 71,5 triệu USD, chiếm 13,9%; Nhật Bản đạt 50,7 triệu USD, chiếm 9,9%; Đức đạt 45,8 triệu USD, chiếm 8,9%; Hồng Kông đạt 41,6 triệu USD, chiếm 8,1%; Anh đạt 19,7 triệu USD, chiếm 3,8%.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 6/2020 ước đạt 25,2 triệu USD, tăng 12,8% so với tháng trước và giảm 17% so cùng kỳ.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 145,9 triệu USD, giảm 22,4% so cùng kỳ.

Trong đó, nhập khẩu hàng thủy sản đạt 16,9 triệu USD, giảm 19,4%; nguyên phụ liệu dệt may đạt 24,5 triệu USD, giảm 16,9%; máy móc thiết bị đạt 28 triệu USD, giảm 48,9%. Trong khi đó, gỗ và sản phẩm gỗ đạt 19,3 triệu USD, tăng 9%; thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 23 triệu USD, tăng 0,6%; nguyên liệu dược phẩm đạt 8,1 triệu USD, tăng 2,4%.

8.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải có dấu hiệu phục hồi, trở lại trạng thái bình thường sau khi giảm giãn cách xã hội. Tuy nhiên, lượng hành khách và hàng hóa vận chuyển tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020 giảm mạnh so cùng kỳ.

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 6/2020 ước đạt 2.134,3 nghìn hành khách, luân chuyển 219 triệu HK.km. So với tháng trước, vận chuyển tăng 16,4%, luân chuyển tăng 16,7%. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 43,5%, luân chuyển giảm 39,8%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 12.868,9 nghìn hành khách, luân chuyển 1.275,4 triệu HK.km. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 43,7%, luân chuyển giảm 42,5%.

b. Vận tải hàng hóa

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 6/2020 ước đạt 2.154,5 nghìn tấn, luân chuyển 330,1 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 21,1%, luân chuyển tăng 14%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 3,8%, luân chuyển tăng 8,4%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 10.701,6 nghìn tấn, luân chuyển 1.678,8 triệu tấn.km; so cùng kỳ, vận chuyển giảm 11,5%, luân chuyển giảm 7,7%.

Hàng hóa thông qua cảng trên địa bàn tỉnh tháng 6/2020 ước đạt 1.183 nghìn TTQ, tăng 3% so tháng trước và tăng 16,1% so cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, hàng hoá thông qua cảng ước đạt 6.124 nghìn TTQ, tăng 10% so cùng kỳ (cùng kỳ năm 2019 tăng 22,2%).

c. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 6/2020 ước đạt 567 tỷ đồng, giảm 1,9% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 88,2 tỷ đồng, giảm 39,9%; vận tải hàng hóa đạt 381,3 tỷ đồng, tăng 8,1%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 97,4 tỷ đồng, tăng 23,9%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,1 tỷ đồng, giảm 21,7%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 3.037 tỷ đồng, giảm 13,3% so cùng kỳ (quý I đạt 1.581,2 tỷ đồng, giảm 12,8%, quý II đạt 1.455,8 tỷ đồng, giảm 13,9%). Trong đó, vận tải hành khách đạt 513,8 tỷ đồng, giảm 42,5%; vận tải hàng hóa đạt 1.929,5 tỷ đồng, giảm 7,9%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 593,2 tỷ đồng, tăng 15,2%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,5 tỷ đồng, tăng 9,8%.

9. Các vấn đề xã hội

9.1. Đời sống dân cư và an sinh xã hội

a. Đời sống cán bộ, công nhân viên chức, người lao động hưởng lương

Những năm qua, các cơ chế, chính sách về lao động, tiền lương áp dụng đối với cán bộ, công nhân viên chức, người lao động trong khu vực Nhà nước, ngoài Nhà nước, cũng như khu vực sản xuất kinh doanh và khu vực hưởng lương từ ngân sách Nhà nước luôn được điều chỉnh, bổ sung kịp thời cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, tình hình đời sống dân cư tỉnh Bình Định ổn định so với cùng kỳ, tuy dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp; giá cả thị trường có tăng ở một số mặt hàng tiêu dùng như lương thực, thực phẩm đã làm ảnh hưởng đến đời sống dân cư. Song với sự lãnh đạo, chỉ đạo của UBND tỉnh triển khai các biện pháp phòng chống dịch; tuyên truyền, hướng dẫn, tổ chức theo dõi, quản lý chặt chẽ các trường hợp có nguy cơ lây nhiễm; thực hiện chương trình bình ổn giá và tăng cường công tác quản lý giá; công tác bình ổn thị trường được quan tâm và tích cực triển khai đã đem lại kết quả tốt, đảm bảo an sinh xã hội.

b. Giải quyết việc làm, hỗ trợ lao động thất nghiệp

Do tác động của dịch Covid-19 nên công tác tuyên truyền, vận động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài chưa thực hiện được trong 6 tháng đầu năm; sàn giao dịch việc làm không tổ chức. Do đó, chưa có lao động đăng ký tham gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

UBND tỉnh đã phê duyệt các nhóm đối tượng là người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương, người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp, người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm, hộ kinh doanh cá thể tại 8/11 địa phương với tổng cộng 408 hộ kinh doanh cá thể và 3.434 người lao động, tổng số tiền hỗ trợ là 3,8 tỷ đồng.

c. Công tác giảm nghèo, bảo trợ xã hội, chính sách với người có công

Trong kỳ, đã thực hiện hỗ trợ tiền điện cho 26.135 hộ nghèo về thu nhập, hộ chính sách xã hội có lượng tiêu thụ điện dưới 50kwh/hộ/tháng và hộ chính sách xã hội ở vùng chưa có điện lưới, kinh phí trên 4,3 tỷ đồng.

Từ đầu năm đến nay, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho 4.154 hộ vay vốn ưu đãi, kinh phí thực hiện 114.369 triệu đồng, trong đó: Số hộ nghèo vay vốn 693 hộ; số hộ học sinh, sinh viên vay vốn 1.141 hộ; số hộ cận nghèo vay vốn 499 hộ, số hộ thoát nghèo vay vốn 128 hộ.

Theo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2019, toàn tỉnh có 23.261 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 5,34%, có 24.979 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 5,73%.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, toàn tỉnh đã thực hiện chi trợ cấp xã hội hàng tháng cho 86.558 đối tượng xã hội sống tại cộng đồng, tại 02 cơ sở bảo trợ xã hội công lập đang thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng cho 621 đối tượng, kinh phí thực hiện gần 70 tỷ đồng.

Nhân dịp Tết Nguyên đán Canh Tý 2020, UBND tỉnh hỗ trợ tặng 23.261 suất quà (mức 500.000 đồng/hộ), kinh phí trên 11,6 tỷ đồng cho hộ nghèo trên địa bàn tỉnh, trong đó: từ nguồn Quỹ vì người nghèo do Ủy ban MTTQVN tỉnh quản lý số tiền 1 tỷ đồng, từ nguồn ngân sách tỉnh số tiền trên 10,6 tỷ đồng.

Đến nay, đã giải quyết hưởng chế độ ưu đãi cho 535 người có công với cách mạng. Nhân dịp Tết Nguyên đán Canh Tý 2020 các địa phương đã cấp kịp thời 47.399 suất quà của Chủ tịch nước tặng (với hai mức quà tặng là mức 400 ngàn đồng và mức 200 ngàn đồng) cho các đối tượng có công với cách mạng. Lãnh đạo Tỉnh thăm và tặng quà cho các đơn vị làm nhiệm vụ trong dịp Tết, các xã khó khăn, đặc biệt khó khăn, làng dân tộc thiểu số; các đồng chí cán bộ cách mạng lão thành, cán bộ “Tiền khởi nghĩa”, bà mẹ Việt Nam anh hùng, các gia đình thương binh, liệt sỹ tiêu biểu, gia đình cán bộ, chiến sỹ làm nhiệm vụ ở Trường Sa, các đồng chí nguyên là lãnh đạo Tỉnh uỷ, HĐND và UBND tỉnh đã nghỉ hưu... tổng cộng gần 1.000 suất quà và tiền, tổng trị giá 1,5 tỷ đồng.

9.2. Giáo dục

Trong 6 tháng đầu năm 2020, ngành Giáo dục đã tập trung sơ kết học kỳ 1 và triển khai nhiệm vụ học kỳ 2 năm học 2019-2020 phù hợp với công tác phòng, chống dịch Covid-19. Bình Định đã thực hiện đồng bộ 9 nhiệm vụ chủ yếu và 5 giải pháp cơ bản trong triển khai nhiệm vụ năm học 2019-2020. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Bình Định phát triển toàn diện cả về quy mô, số lượng và chất lượng, tập trung chuẩn bị khá tốt các điều kiện thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

Hiện nay, ngành Giáo dục tập trung hoàn thành nhiệm vụ học kỳ II năm học 2019-2020, chuẩn bị tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 và Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT cho phù hợp với sự điều chỉnh khung kế hoạch thời gian năm học. Về Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020, toàn tỉnh Bình Định tổ chức 01 Hội đồng thi (mã Hội đồng là 37). Số lượng điểm thi của Hội đồng thi sẽ được quyết định dựa vào số lượng thí sinh đăng ký dự thi chính thức sau ngày 07/7/2020, được tổ chức thi vào ngày 9/8 đến ngày 10/8/2020 và công bố kết quả thi vào ngày 27/8/2020. Về kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT sẽ được tổ chức trong 2 ngày: 17-18/8/2020. Các phòng Giáo dục và Đào tạo hoàn thành công tác xét tốt nghiệp THCS và cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp THCS tạm thời trước ngày 08/7/2020.

9.3. Y tế

Tình hình dịch bệnh Covid-19: Tính đến ngày 22/6/2020, trên địa bàn tỉnh chưa phát hiện trường hợp nào nhiễm bệnh. Các dịch bệnh khác: Lũy kế đến ngày 17/6/2020, toàn tỉnh có 2.265 ca mắc sốt xuất huyết, số tử vong: 01 ca; Bệnh tay - chân - miệng có 93 ca mắc, số tử vong: 0; Bệnh sốt rét có 11 ca mắc.

Sở Y tế chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố thường xuyên tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh, đặc biệt là bệnh Covid-19, sốt xuất huyết.

9.4. Hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch

Tổ chức thành công Hội Báo Xuân Canh Tý năm 2020 tại Thư viện tỉnh Bình Định. Trưng bày Biểu tượng linh vật năm tại Quảng trường Nguyễn Tất Thành, thành phố Quy Nhơn, tạo không khí vui tươi phấn khởi cho nhân dân vui xuân đón Tết cổ truyền dân tộc; tạo điểm nhấn về du lịch tại thành phố Quy Nhơn để thu hút du khách trong và ngoài tỉnh khi đến với Bình Định trong dịp Tết đến, Xuân về. Chương trình nghệ thuật chào mừng 90 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/2/1930 – 03/2/2020) và đón Giao thừa Xuân Canh Tý 2020, tại Quảng trường Nguyễn Tất Thành, thành phố Quy Nhơn. Chương trình nghệ thuật với chủ đề “90 năm với Đảng và mùa Xuân”, cuốn hút người xem với những hình ảnh mang đậm bản sắc văn hóa truyền thống đầy tự hào của quê hương Bình Định.

Tổ chức thành công Đêm võ đài Bình Định phục vụ nhân dân và du khách trong dịp đón Xuân Canh Tý 2020. Các Đội tuyển tích cực tập luyện tham gia các giải quốc gia: Giải Cờ vua – Cờ tướng các nhóm tuổi Trẻ miền Trung mở rộng lần thứ XVIII năm 2020; Giải Việt dã toàn quốc và Marathon Báo Tiền Phong năm 2020; Giải vô địch các CLB Bóng ném toàn quốc – 2020; Giải vô địch bóng ném bãi biển toàn quốc 2020... Dự kiến tổ chức Giải chạy VnExpress International Marathon – VIM Quy Nhơn 2020 trong 02 ngày 24, 25/7/2020.

9.5. Tai nạn giao thông

Trong tháng 6/2020 (từ ngày 15/5/2020 đến ngày 14/6/2020), trên địa bàn tỉnh xảy ra 11 vụ tai nạn giao thông, làm 7 người chết và 6 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Sáu tăng 6 vụ (+120%), tăng 4 người chết (+133,3%) và tăng 2 người bị thương (+50%). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Sáu giảm 11 vụ (-50%), giảm 11 người chết (-61,1%) và giảm 6 người bị thương (-50%).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 8.823 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 5,5 tỷ đồng, tạm giữ 1.351 lượt phương tiện vi phạm, tước giấy phép lái xe có thời hạn 1.023 trường hợp.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 77 vụ tai nạn giao thông (quý I xảy ra 43 vụ; quý II xảy ra 34 vụ), làm 59 người chết (quý I chết 28 người; quý II chết 31 người) và 38 người bị thương (quý I bị thương 25 người; quý II bị thương 13 người). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 6 tháng đầu năm 2020 giảm 14 vụ (-15,4%), giảm 8 người chết (-11,9%) và giảm 23 người bị thương (-37,7%). Bình quân 1 tháng trong 6 tháng đầu năm 2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 13 vụ tai nạn giao thông, làm 10 người chết và 6 người bị thương.

9.6. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng 6/2020 (từ ngày 19/5/2020 đến ngày 18/6/2020), cơ quan chức năng đã phát hiện 32 vụ vi phạm môi trường, xử lý 37 vụ với tổng số tiền phạt là 66,5 triệu đồng. Tính chung 6 tháng đầu năm nay đã phát hiện 210 vụ vi phạm môi trường (quý I phát hiện 93 vụ; quý II phát hiện 117 vụ), trong đó xử lý 157 vụ (quý I xử lý 71 vụ; quý II xử lý 86 vụ) với tổng số tiền phạt 1,3 tỷ đồng.

Trong tháng 6/2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 9 vụ cháy, nổ, thiệt hại ước tính 7,9 tỷ đồng. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, toàn tỉnh xảy ra 21 vụ cháy, nổ (quý I xảy ra 6 vụ; quý II xảy ra 15 vụ), làm 1 người chết, thiệt hại ước tính 34,8 tỷ đồng.

9.7. Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng 6/2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ mưa giông kèm theo sét tại huyện An Lão, làm chết 03 người và làm sập 11 ngôi nhà. Tổng thiệt hại ước tính 150 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp và PBTTTK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- CCTK các huyện/TX/TP;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

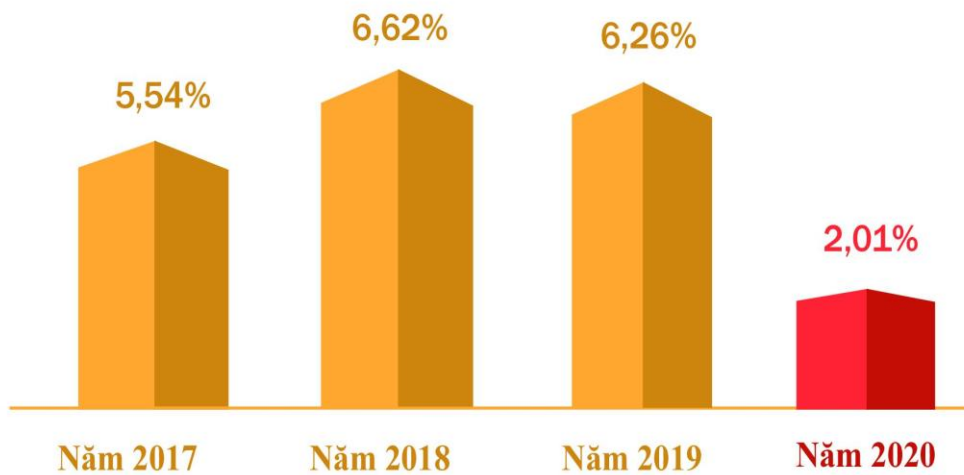
Nguyễn Thị Mỹ



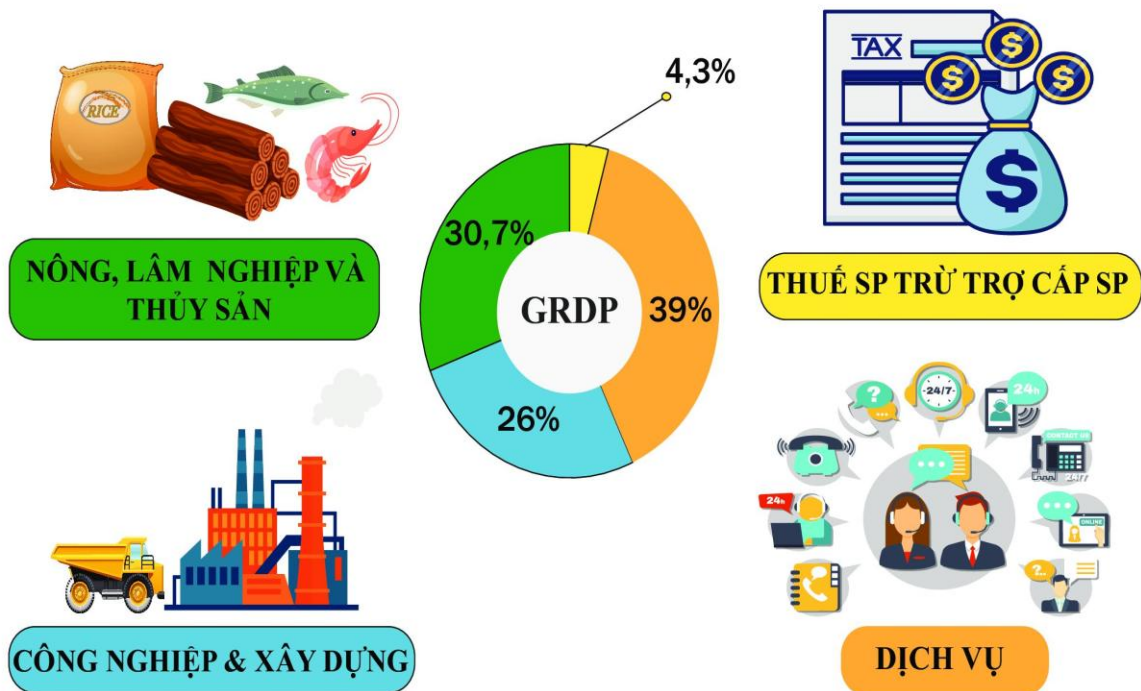
CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

TỐC ĐỘ TĂNG GRDP 6 THÁNG ĐẦU NĂM CÁC NĂM GIAI ĐOẠN 2017 - 2020
(so với cùng kỳ năm trước)



CƠ CẤU NỀN KINH TẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

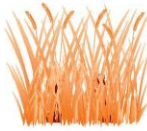


SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ

NÔNG NGHIỆP

LÚA ĐÔNG XUÂN



48.172,2 Ha
Diện tích



338.947,5 Tấn
Sản lượng
↑ 0,7%



70,4 Tạ/ha
Năng suất
↑ 0,9%

SỐ LƯỢNG GIA SÚC GIA CẦM



↑ 1%

LỢN



↓ 8,4%

TRÂU



↑ 2,3%

BÒ



↑ 3,7%

GIA CẦM

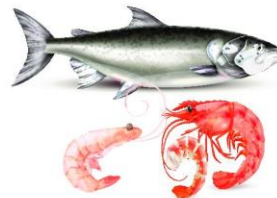
LÂM NGHIỆP



487.526
↑ 7,2 %

Sản lượng gỗ khai thác (m3)

THỦY SẢN



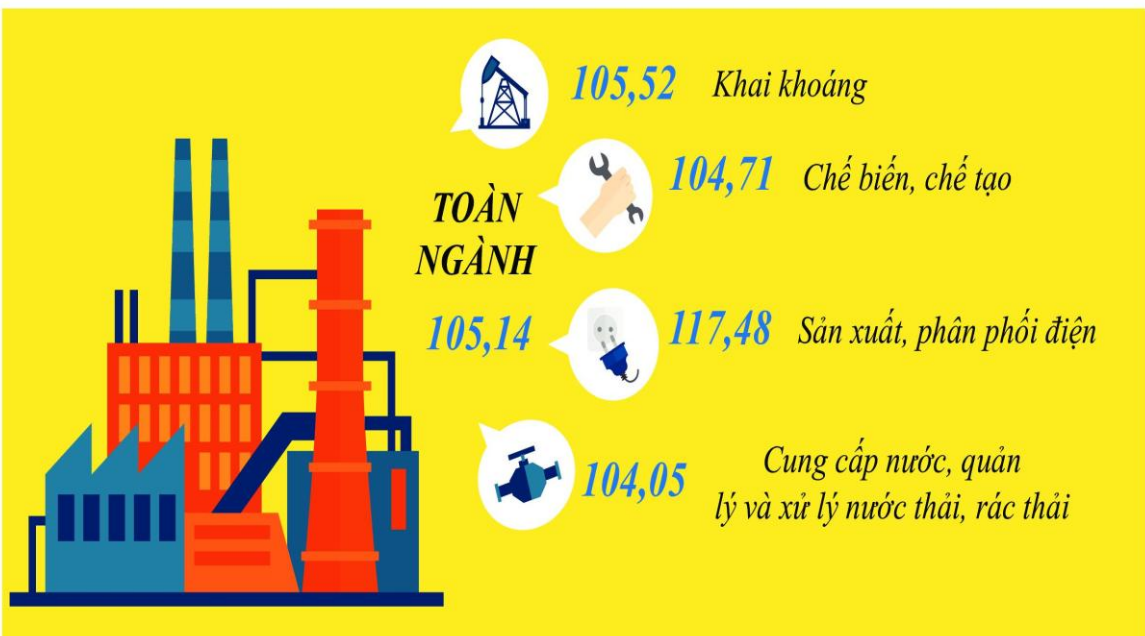
129.027
↑ 1,2 %

Sản lượng thủy sản (tấn)

CÔNG NGHIỆP

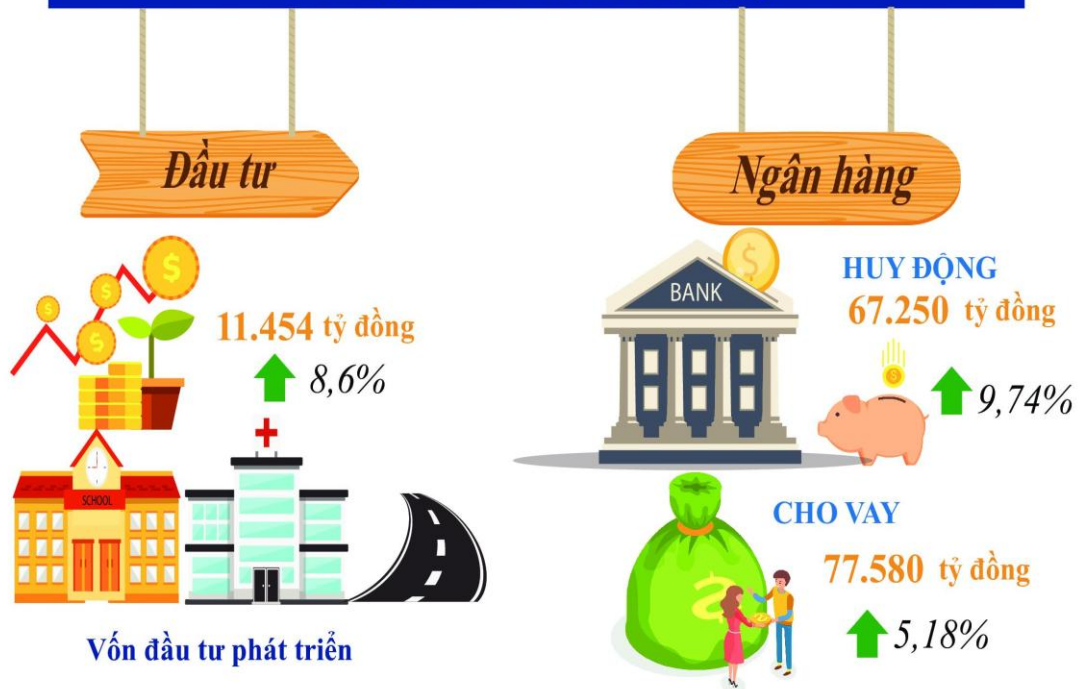
Chỉ số sản xuất công nghiệp

6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ



ĐẦU TƯ, NGÂN HÀNG

6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ

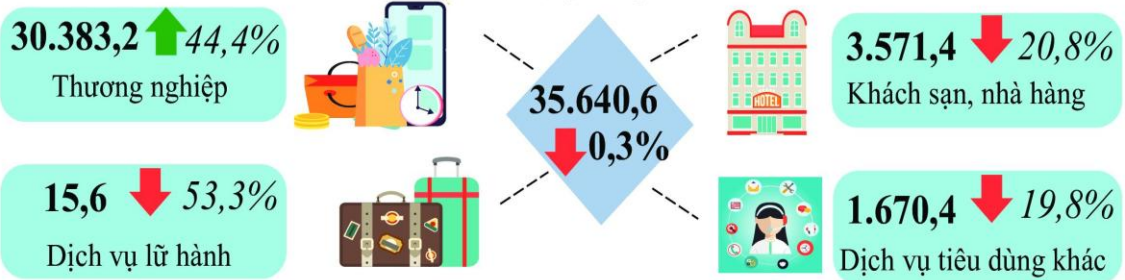


THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

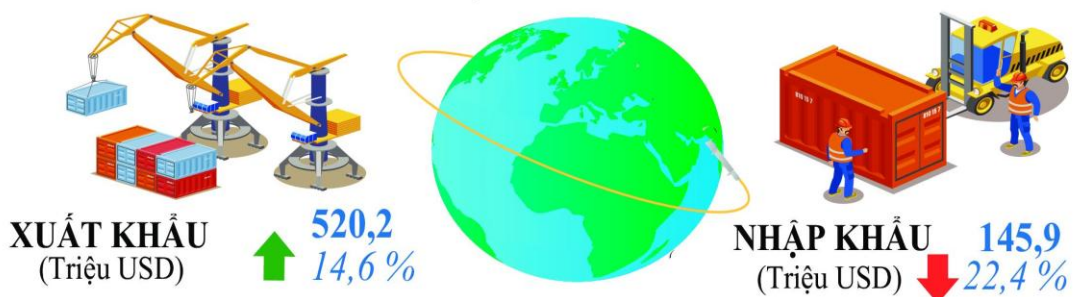
6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ

BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

(Tỷ đồng)

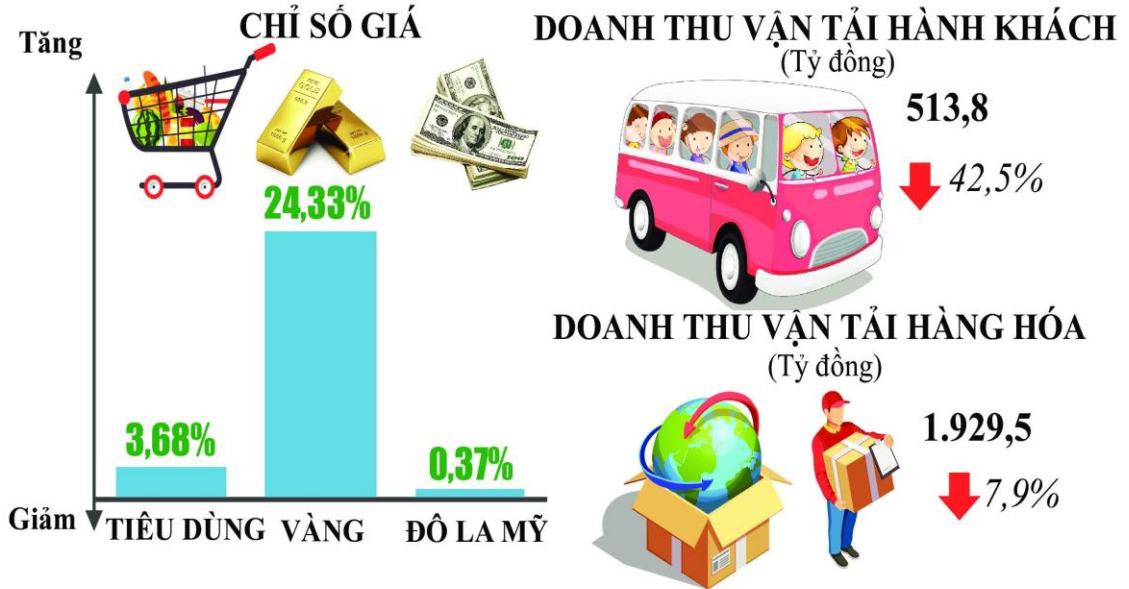


XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA



CHỈ SỐ GIÁ, VẬN TẢI

6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ



TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ

TÌNH HÌNH GIAO THÔNG



TÌNH HÌNH CHÁY NỔ



BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG



1. Chỉ tiêu chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. GRDP theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	22.159,8	22.605,2	102,01
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	6.502,1	6.622,1	101,84
Công nghiệp và Xây dựng	"	5.454,5	5.896,4	108,10
Dịch vụ	"	9.255,2	9.095,7	98,28
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	948,0	991,0	104,54
2. Tốc độ tăng trưởng GRDP theo giá so sánh 2010	%	106,26	102,01	-4,25
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	103,79	101,84	-1,95
Công nghiệp và Xây dựng	"	107,51	108,10	0,59
Dịch vụ	"	107,39	98,28	-9,11
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	105,62	104,54	-1,08
3. Cơ cấu kinh tế	%	100,0	100,0	-
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	29,3	30,7	+1,4
Công nghiệp và Xây dựng	"	25,5	26,0	+0,5
Dịch vụ	"	40,9	39,0	-1,9
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	4,3	4,3	-
4. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	10.547,0	11.454,1	108,6
5. Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	107,70	105,14	-2,56
6. Giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010)				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	12.459,1	12.669,9	101,7
Nông nghiệp	"	7.764,6	7.909,2	101,9
Lâm nghiệp	"	461,4	480,6	104,2
Thủy sản	"	4.233,1	4.280,1	101,1
Công nghiệp	"	21.657,5	23.063,3	106,5
Xây dựng	"	5.237,1	5.609,6	107,1
7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV	Tỷ đồng	35.757,8	35.640,6	99,7
8. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	454,1	520,2	114,6
9. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	188,1	145,9	77,6

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính 6 tháng đầu năm 2020	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	40.348.398	100,0	22.605.217	102,01
1. Giá trị tăng thêm (VA)	38.594.608	95,7	21.614.180	101,90
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	12.377.426	30,7	6.622.087	101,84
Công nghiệp - Xây dựng	10.503.492	26,0	5.896.401	108,10
Dịch vụ	15.713.690	39,0	9.095.692	98,28
2. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.753.790	4,3	991.037	104,54

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 18 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
VỤ HÈ THU (Theo tiến độ)			
- Cây lương thực có hạt			
Cây lúa	42.525,0	37.964,5	89,3
Cây ngô	2.627,1	3.131,0	119,2
- Cây công nghiệp hàng năm			
Cây lạc	1.522,7	1.625,1	106,7
Cây đậu tương	28,0	21,0	75,0
Cây vừng	2.157,0	2.692,5	124,8
- Cây rau đậu			
Rau các loại	3.325,1	4.955,9	149,0
Đậu các loại	543,0	605,2	111,5

4. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính 6 tháng đầu năm 2020	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2020	Ước tính 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	22.312.395	-	12.669.896	101,7
1. Nông nghiệp	14.371.256	100,0	7.909.195	101,9
Trồng trọt	6.650.252	46,3	3.956.162	101,3
Chăn nuôi	7.367.509	51,3	3.765.681	102,7
Dịch vụ nông nghiệp và hoạt động khác	353.495	2,4	187.352	98,1
2. Lâm nghiệp	768.449	100,0	480.581	104,2
Trồng và nuôi rừng	110.578	14,4	65.864	101,0
Khai thác gỗ và lâm sản khác	607.702	79,1	383.004	104,9
Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ	10.223	1,3	7.739	101,6
Dịch vụ lâm nghiệp	39.946	5,2	23.974	101,7
3. Thủy sản	7.172.690	100,0	4.280.120	101,1
Khai thác	6.425.466	89,6	3.869.409	100,8
Nuôi trồng	747.224	10,4	410.711	104,1

5. Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2019 - 2020

	Đơn vị tính	Chính thức Vụ Đông Xuân 2018-2019	Sơ bộ Vụ Đông Xuân 2019-2020	Vụ Đông Xuân 2019-2020 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng	Ha	78.371,8	79.315,0	101,2
Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	350.131,5	352.576,8	100,7
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
Lúa Đông Xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	48.170,7	48.172,2	100,0
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	69,8	70,4	100,9
Sản lượng	Tấn	336.447,4	338.947,5	100,7
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.143,9	2.221,7	103,6
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	63,8	61,3	96,1
Sản lượng	Tấn	13.684,1	13.629,3	99,6
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	187,0	129,8	69,4
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	59,0	61,3	103,9
Sản lượng	Tấn	1.102,8	795,7	72,2
Sắn				
Diện tích gieo trồng	Ha	9.687,5	9.628,8	99,4
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	275,3	278,2	101,1
Sản lượng	Tấn	266.743,2	267.917,1	100,4
Mía				
Diện tích gieo trồng	Ha	523,4	237,8	45,4
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	568,8	560,2	98,5
Sản lượng	Tấn	29.773,1	13.320,4	44,7
Thuốc lá				
Diện tích gieo trồng	Ha	9,6	9,7	101,0
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	26,8	26,8	100,0
Sản lượng	Tấn	25,7	26,0	101,2

5. (Tiếp theo) Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2019 - 2020

	Đơn vị tính	Chính thức Vụ Đông Xuân 2018-2019	Sơ bộ Vụ Đông Xuân 2019-2020	Vụ Đông Xuân 2019-2020 so với cùng kỳ (%)
Cóí				
Diện tích gieo trồng	Ha	79,5	81,5	102,5
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	73,2	73,4	100,3
Sản lượng	Tấn	581,9	598,4	102,8
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	66,3	39,2	59,1
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	23,8	23,4	98,3
Sản lượng	Tấn	158,1	91,8	58,1
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	7.768,9	7.427,6	95,6
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	36,4	36,8	101,1
Sản lượng	Tấn	28.289,8	27.318,4	96,6
Vừng				
Diện tích gieo trồng	Ha	16,4	29,3	178,7
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	9,5	11,8	124,2
Sản lượng	Tấn	15,5	34,7	223,9
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	5.413,1	6.048,0	111,7
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	198,0	194,2	98,1
Sản lượng	Tấn	107.204,0	117.433,2	109,5
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	805,5	1.126,0	139,8
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	19,6	19,9	101,5
Sản lượng	Tấn	1.576,8	2.236,6	141,8

6. Ước tính diện tích, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu

	Đơn vị tính	Chính thức 6 tháng năm 2019	Ước tính 6 tháng năm 2020	Ước tính 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích hiện có	Ha	19.497,4	19.516,1	100,1
Cây công nghiệp				
<i>Chè (chè búp + chè lá)</i>				
Diện tích hiện có	Ha	41,3	41,4	100,2
Sản lượng thu hoạch	Tấn	567,8	587,5	103,5
<i>Cà phê</i>				
Diện tích hiện có	Ha	15,0	15,0	100,0
Sản lượng thu hoạch	Tấn	51,2	20,6	40,2
<i>Cao su</i>				
Diện tích hiện có	Ha	40,0	40,0	100,0
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1,8	1,6	88,9
<i>Hồ tiêu</i>				
Diện tích hiện có	Ha	609,3	581,3	95,4
Sản lượng thu hoạch	Tấn	456,3	452,3	99,1
<i>Điều</i>				
Diện tích hiện có	Ha	3.785,4	3.769,0	99,6
Sản lượng thu hoạch	Tấn	2.256,4	2.245,3	99,5
<i>Dừa</i>				
Diện tích hiện có	Ha	9.215,6	9.226,3	100,1
Sản lượng thu hoạch	Tấn	58.870,3	58.973,3	100,2

6. (Tiếp theo) Ước tính diện tích, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu

	Đơn vị tính	Chính thức 6 tháng năm 2019	Ước tính 6 tháng năm 2020	Ước tính 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ (%)
Cây ăn quả				
Cam				
Diện tích hiện có	Ha	171,5	175,3	102,2
Sản lượng thu hoạch	Tấn	293,6	312,3	106,4
Quýt				
Diện tích hiện có	Ha	88,6	89,6	101,1
Sản lượng thu hoạch	Tấn	128,6	136,6	106,2
Chanh				
Diện tích hiện có	Ha	151,3	153,3	101,3
Sản lượng thu hoạch	Tấn	455,3	465,3	102,2
Dứa				
Diện tích hiện có	Ha	50,3	51,2	101,8
Sản lượng thu hoạch	Tấn	210,6	211,3	100,3
Xoài				
Diện tích hiện có	Ha	1.263,8	1.273,3	100,8
Sản lượng thu hoạch	Tấn	4.142,6	4.152,3	100,2
Nhãn				
Diện tích hiện có	Ha	9,8	10,3	105,1
Sản lượng thu hoạch	Tấn	44,2	45,3	102,5
Chôm chôm				
Diện tích hiện có	Ha	90,1	90,3	100,2
Sản lượng thu hoạch	Tấn	254,6	255,6	100,4
Bưởi				
Diện tích hiện có	Ha	414,9	416,9	100,5
Sản lượng thu hoạch	Tấn	485,6	495,6	102,1
Mít				
Diện tích hiện có	Ha	160,2	165,3	103,2
Sản lượng thu hoạch	Tấn	605,3	598,6	98,9
Chuối				
Diện tích hiện có	Ha	2.061,9	2.098,0	101,8
Sản lượng thu hoạch	Tấn	10.598,0	10.859,0	102,5

7. Kết quả chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2020

	Đơn vị tính	Chính thức 6 tháng đầu năm 2019	Ước tính 6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ (%)
1. Tổng đàn trâu	Con	19.933	18.258	91,6
2. Tổng đàn bò	Con	284.731	291.138	102,3
3. Tổng đàn lợn (không kể lợn chưa tách mẹ)	Con	621.255	627.732	101,0
<i>Trong đó:</i>				
Lợn nái	"	138.027	111.560	80,8
Lợn thịt	"	481.933	515.046	106,9
4. Tổng đàn gia cầm	Nghìn con	7.779,6	8.065,5	103,7
<i>Chia ra:</i>				
Gà	"	5.553,3	5.829,7	105,0
Vịt, ngan, ngỗng	"	1.948,2	1.965,4	100,9
Gia cầm khác	"	278,2	270,4	97,2
5. Sản lượng thịt trâu, bò, lợn xuất chuồng	Tấn	76.139,3	73.181,0	96,1
<i>Chia ra:</i>				
Thịt lợn	"	57.213,0	53.322,5	93,2
Thịt trâu	"	831,6	841,9	101,2
Thịt bò	"	18.094,7	19.016,6	105,1
6. Sản lượng thịt gia cầm	Tấn	10.734,9	11.383,8	106,0
<i>Trong đó: Gà</i>				
	"	8.229,5	8.792,7	106,8
7. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác				
<i>Trong đó:</i>				
Trứng gia cầm	Nghìn quả	288.006,3	298.431,7	103,6
Sữa bò tươi	Tấn	5.414,2	5.647,0	104,3

8. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2020

	Thực hiện quý I năm 2020	Ước tính quý II năm 2020	Ước tính 6 tháng đầu năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2020	Quý II năm 2020	6 tháng đầu năm 2020
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (tấn)	425,0	416,9	841,9	102,1	100,4	101,2
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (tấn)	9.745,0	9.271,6	19.016,6	107,3	102,9	105,1
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (tấn)	24.358,4	28.964,1	53.322,5	87,8	98,3	93,2
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (tấn)	5.995,0	5.388,8	11.383,8	108,8	103,2	106,0
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	149.532,0	148.899,7	298.431,7	105,5	101,8	103,6
Sản lượng sữa bò tươi (tấn)	2.925,9	2.721,1	5.647,0	103,1	105,6	104,3

9. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	6 tháng
				năm	năm	đầu năm
	2020	2020	2020	2020	2020	2020
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	-	-	-	-	-
Diện tích rừng trồng được chăm sóc (Ha)	7.180,0	14.500,5	21.680,5	100,6	100,2	100,3
Rừng sản xuất	6.730,0	12.390,0	19.120,0	100,5	100,2	100,3
Rừng phòng hộ	450,00	2.102,0	2.552,0	101,1	100,1	100,3
Rừng đặc dụng	-	8,5	8,5	-	100,0	100,0
Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh (Ha)	3.629,80	-	3.629,8	100,0	-	100,0
Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ (Ha)	30.120,0	92.072,5	122.192,5	100,4	102,3	101,8
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu						
Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	155.997,0	331.529,0	487.526,0	104,4	108,6	107,2
Trong đó: Gỗ nguyên liệu giấy (M ³)	155.997,0	322.050,0	478.047,0	104,4	107,7	106,6
Sản lượng củi khai thác (Ster)	93.800,0	161.104,9	254.904,9	98,5	92,5	94,6
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	0,23	3,65	3,88	-	354,4	376,7
Cháy rừng (Ha)	-	2,27	2,27	-	630,6	630,6
Chặt, phá rừng (Ha)	0,23	1,38	1,61	-	206,0	240,3

10. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2020	2020	2020	2020	2020	2020
Tổng sản lượng thủy sản	46.683,3	82.343,3	129.026,6	97,9	103,1	101,2
Cá	39.275,8	73.272,2	112.548,0	97,6	102,9	101,0
Tôm	320,8	3.455,2	3.776,0	99,2	101,0	100,9
Thủy sản khác	7.086,7	5.615,9	12.702,6	99,3	107,2	102,6
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	690,1	3.820,2	4.510,3	102,1	102,3	102,3
Cá	546,0	526,3	1.072,3	101,7	108,5	104,9
Tôm	134,7	3.131,1	3.265,8	104,8	101,5	101,6
Thủy sản khác	9,5	162,8	172,3	91,3	100,1	99,6
Sản lượng thủy sản khai thác	45.993,2	78.523,1	124.516,3	97,8	103,2	101,1
Cá	38.729,8	72.745,9	111.475,7	97,6	102,9	101,0
Tôm	186,2	324,1	510,3	95,5	96,7	96,2
Thủy sản khác	7.077,2	5.453,1	12.530,3	99,3	107,4	102,7

11. Giá trị sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính 6 tháng đầu năm 2020	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	34.310.400	100,0	23.063.346	106,49
B. Khai khoáng	329.193	1,0	204.670	103,47
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	33.179.582	96,7	22.391.163	106,40
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	601.237	1,7	336.457	115,10
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	200.388	0,6	131.056	105,74

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: %

	Tháng 5 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2020 so với tháng 5 năm 2020	Tháng 6 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	106,55	100,07	109,56	105,14
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	102,70	103,56	109,62	105,52
07. Khai thác quặng kim loại	100,86	102,33	117,55	95,90
08. Khai khoáng khác	104,72	104,85	102,46	116,48
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,18	99,28	108,78	104,71
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	97,13	104,83	104,12	99,47
11. Sản xuất đồ uống	109,20	98,81	109,98	100,02
13. Dệt	116,55	102,48	128,62	117,62
14. Sản xuất trang phục	120,97	101,54	114,28	112,34
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	62,93	133,61	62,23	50,80
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	120,62	103,90	119,53	115,59
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	118,75	101,93	115,20	125,33
18. In, sao chép bản ghi các loại	133,53	80,53	105,46	116,38
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	118,01	96,75	99,62	107,89
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	106,57	103,73	109,03	112,57
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	149,29	94,58	143,92	126,85
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,72	105,33	117,13	105,10
24. Sản xuất kim loại	80,39	109,62	67,98	75,83
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,43	101,49	105,06	106,09
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	68,16	110,78	74,30	75,09
27. Sản xuất thiết bị điện	110,28	91,31	103,14	81,94
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	42,17	96,19	75,49	79,26
29. Sản xuất xe có động cơ	89,77	112,92	99,45	104,41
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	85,26	95,01	107,52	92,76
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	112,91	79,28	110,22	106,63
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	47,67	78,93	27,66	39,15
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	74,37	108,94	82,79	91,12
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	119,01	113,72	130,84	117,48
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	119,01	113,72	130,84	117,48
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,81	107,20	102,15	104,05
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,45	106,50	102,97	106,02
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	101,94	108,02	101,21	101,93

13. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2020

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	105,59	104,72
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>		
B. Khai khoáng	104,06	106,64
07. Khai thác quặng kim loại	79,36	109,72
08. Khai khoáng khác	135,14	103,38
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,48	103,98
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	100,33	98,63
11. Sản xuất đồ uống	92,30	107,39
13. Dệt	117,32	117,92
14. Sản xuất trang phục	112,73	111,96
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	53,88	46,53
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	116,25	115,1
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	128,83	121,49
18. In, sao chép bản ghi các loại	111,56	120,51
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	110,92	105,3
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	118,78	107,84
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	115,70	140,05
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,60	108,34
24. Sản xuất kim loại	78,90	73,21
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,65	98,83
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	76,96	72,57
27. Sản xuất thiết bị điện	72,57	89,72
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	121,39	45,71
29. Sản xuất xe có động cơ	114,99	95,73
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	96,57	88,59
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	107,75	105,32
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	42,28	35,63
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	100,21	82,97
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	109,28	124,21
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	109,28	124,21
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,91	102,34
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,74	104,48
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	104,00	99,96

14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 6 tháng và 6 tháng đầu năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng đầu
		tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm 2020	năm 2020
		năm 2020	năm 2020	đầu năm 2020	so với cùng kỳ năm trước (%)	so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	6.964	7.126	29.769	117,55	98,01
Đá xây dựng khác	M ³	91.840	94.233	554.043	120,23	133,76
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	955	1.069	6.232	82,29	90,27
Tôm đông lạnh	Tấn	69	120	574	60,91	61,06
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	3.790	4.500	22.680	94,04	88,43
Tinh bột sắn	Tấn	2.752	-	48.701	-	102,88
Thức ăn gia súc	Tấn	86.898	95.330	523.283	106,31	96,11
Thức ăn gia cầm	Tấn	39.128	38.968	222.301	126,25	114,04
Bia đóng chai	1.000 lít	5.602	5.502	29.000	111,17	99,33
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm	1000 cái	311	314	1.776	142,73	124,46
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1.000 cái	4.042	3.958	22.117	119,47	114,45
Giày dép	1000 đôi	42	60	305	57,14	44,72
Dăm gỗ	Tấn	209.153	217.613	942.712	126,63	116,29
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1.000 chiếc	2.701	2.749	18.449	115,75	126,17
Báo in	Triệu trang	1.950	1.500	8.751	109,89	121,10
Sản phẩm in khác	Triệu trang	1	1	6	100,00	85,71
Ôxy	Tấn	153	171	1.005	73,08	80,02
Titan ôxit	Tấn	895	863	4.764	116,78	152,64
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	5.617	5.429	28.300	93,80	94,85
Dược phẩm khác chưa được phân vào đầu	Kg	397	399	2.292	104,72	104,99
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	2.660.093	3.044.042	16.240.068	106,55	111,99
Thuốc nước để tiêm	Lít	12.868	14.936	88.356	96,45	117,74
Bao và túi từ plastic	Tấn	83	84	467	120,00	96,49
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ	Tấn	69	74	383	102,78	92,51
Plastic dạng sợi	Tấn	179	203	1.082	105,73	109,85
Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	842	633	5.278	154,77	137,41
Tấm, phiến, màng, lô và dải	Tấn	149	174	697	241,67	177,35
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	18.544	17.045	102.643	114,16	90,09
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	3.580	3.271	21.348	116,36	92,27

**14. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
6 tháng và 6 tháng đầu năm 2020**

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng đầu
		tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm 2020	năm 2020
		năm 2020	năm 2020	đầu năm 2020	so với cùng kỳ năm trước (%)	so với cùng kỳ năm trước (%)
Bê tông trộn sẵn	M ³	20.517	23.443	111.463	120,78	105,02
Đá ốp lát	M ²	325.102	342.752	1.822.890	118,00	107,46
Gang thổi hợp kim	Tấn	426	458	2.338	118,65	138,02
Ống bằng sắt, thép	Tấn	76	85	462	125,00	129,41
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	1.202	1.286	5.926	47,24	55,73
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	9.478	9.217	48.493	121,45	92,71
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	31.615	33.100	182.542	103,08	129,11
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	167	185	1.284	74,30	75,09
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	82	97	392	105,43	89,09
Bếp lò, vỉ lò, lò sấy	Chiếc	3	2	12	100,00	80,00
Máy cửa gỗ, cao su cứng	Cái	-	-	2	-	22,22
Máy bào, máy phay	Cái	45	45	223	166,67	81,09
Máy khác dùng để gia công gỗ	Cái	-	-	9	-	30,00
Máy chế biến bột giấy	Cái	2	2	6	66,67	35,29
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	11	11	327	55,00	118,91
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	521.362	388.147	3.476.455	105,88	105,79
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	291.622	217.795	1.821.964	115,08	106,06
Hương cây	1000 thê	592	237	2.725	4,44	10,14
Điện sản xuất	Triệu kwh	46	58	232	181,25	139,76
Điện thương phẩm	Triệu kwh	215	225	1.086	119,05	111,84
Nước uống được	1.000 m ³	2.720	2.897	15.701	102,99	106,02

15. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		quý I	quý II	Quý I	Quý II
		năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	11.017	18.752	79,36	109,72
Đá xây dựng khác	M ³	275.042	279.001	146,02	123,54
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	3.296	2.936	102,37	79,70
Tôm đông lạnh	Tấn	334	240	76,13	47,92
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	10.331	12.349	80,96	95,83
Tinh bột sắn	Tấn	35.856	12.845	157,04	58,67
Thức ăn gia súc	Tấn	261.649	261.634	93,73	98,62
Thức ăn gia cầm	Tấn	108.456	113.845	106,51	122,27
Bia đóng chai	1.000 lít	12.809	16.191	89,67	108,58
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm	1000 cái	857	919	120,07	128,83
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1.000 cái	10.723	11.394	112,20	116,65
Giày dép	1000 đôi	195	110	48,75	39,01
Dăm gỗ	Tấn	386.169	556.543	116,69	115,98
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1.000 chiếc	9.960	8.489	129,64	122,34
Báo in	Triệu trang	3.651	5.100	111,45	129,11
Sản phẩm in khác	Triệu trang	4	2	126,50	63,59
Ôxy	Tấn	520	485	90,61	71,17
Titan ôxit	Tấn	2.200	2.564	203,70	125,62
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	13.562	14.738	91,58	98,06
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	1.114	1.178	107,34	102,89
Dung dịch đạm huyết thanh	Lít	7.616.012	8.624.056	123,03	103,77
Thuốc nước để tiêm	Lít	41.889	46.467	139,92	103,02
Bao và túi từ plastic	Tấn	239	228	97,58	95,42
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ	Tấn	176	207	81,48	104,62
Plastic dạng sợi	Tấn	551	531	109,95	109,55
Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	2.867	2.411	120,80	164,29
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	257	440	146,81	201,70
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	48.307	54.336	79,31	105,76
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	10.770	10.578	95,51	89,18

15. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		quý I	quý II	Quý I	Quý II
		năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
Bê tông trộn sẵn	M ³	48.146	63.317	95,88	113,23
Đá ốp lát	M ²	862.749	960.140	106,36	109,35
Gang thổi hợp kim	Tấn	1.083	1.255	159,48	123,65
Ổng bằng sắt, thép	Tấn	216	246	121,35	137,43
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	2.450	3.476	59,30	53,47
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	21.818	26.675	85,98	99,06
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	89.609	92.933	182,36	100,74
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	755	529	76,96	72,57
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	145	247	88,08	89,72
Bếp lò, vỉ lò, lò sấy	Chiếc	5	7	71,43	87,50
Máy cưa gỗ, cao su cứng	Cái	2	0	50,00	0,00
Máy bào, máy phay	Cái	107	116	72,17	90,91
Máy khác dùng để gia công gỗ	Cái	9	0	66,67	0,00
Máy chế biến bột giấy	Cái	1	5	20,00	41,67
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	306	21	391,89	10,75
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	1.985.952	1.490.503	108,38	102,52
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	988.549	833.415	105,03	107,32
Hương cây	1000 thẻ	1.896	829	12,84	6,85
Điện sản xuất	Triệu kwh	86	146	111,97	164,72
Điện thương phẩm	Triệu kwh	468	618	109,09	114,02
Nước uống được	1.000 m ³	7.521	8.180	107,74	104,48

16. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6 và 6 tháng năm 2020

	<i>Đơn vị tính: %</i>		
	Ước tính tháng 6 năm 2020 so với tháng 5 năm 2020	Ước tính tháng 6 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Cộng dồn 6 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,79	106,56	103,09
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,63	101,92	98,22
Sản xuất đồ uống	98,37	94,81	98,98
Dệt	100,85	144,24	122,50
Sản xuất trang phục	88,39	118,95	104,57
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	344,47	78,48	55,19
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	110,37	102,95	118,06
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	99,75	120,71	124,52
In, sao chép bản ghi các loại	79,11	161,73	140,43
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97,66	123,57	113,02
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	181,22	111,33	103,30
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	90,92	147,92	133,88
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,73	114,49	107,02
Sản xuất kim loại	90,80	46,24	58,27
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	97,86	102,15	104,37
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	110,11	55,55	62,08
Sản xuất thiết bị điện	81,06	87,60	83,83
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	516,26	62,43	69,70
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	68,79	106,11	105,75
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	50,01	3,62	8,23

17. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 6 năm 2020 so với tháng 5 năm 2020	Ước tính tháng 6 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,23	124,02
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,91	124,50
Sản xuất đồ uống	100,00	237,75
Dệt	106,98	106,98
Sản xuất trang phục	116,00	111,14
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	97,25	75,53
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	96,29	134,68
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	103,98	115,45
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	95,22	172,08
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	99,80	158,95
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107,72	164,07
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	105,93	133,12
Sản xuất kim loại	113,36	123,85
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103,31	112,54
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,00	117,68
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	73,79	80,69
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	104,49	96,83
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	119,83

18. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 6 và 6 tháng năm 2020

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 6 năm 2020 so với tháng 5 năm 2020	Ước tính tháng 6 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Cộng dồn 6 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
TOÀN NGÀNH	98,77	100,84	99,83
Phân theo ngành công nghiệp cấp I			
Khai khoáng	100,13	80,34	81,39
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,66	101,35	100,19
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	99,92	105,08	105,41
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	99,60	98,82
Phân theo ngành công nghiệp cấp II			
Khai thác quặng kim loại	100,00	68,09	66,73
Khai khoáng khác	100,27	98,43	102,61
Sản xuất chế biến thực phẩm	95,67	91,06	96,88
Sản xuất đồ uống	100,00	95,30	95,87
Dệt	103,64	129,65	122,13
Sản xuất trang phục	99,88	101,64	103,94
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,76	92,54	94,50
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,46	107,62	102,23
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,56	88,21	92,42
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	100,29	101,09
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,70	111,31	91,91
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,80	104,06	102,18
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	110,98	110,73
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,13	157,88	114,64
Sản xuất kim loại	110,34	47,06	44,47
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,58	106,34	95,29
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,00	81,08	87,89
Sản xuất thiết bị điện	100,00	100,00	67,29
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	98,67	59,68	71,88
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	100,00	100,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	97,15	101,00	101,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	1,90	3,65
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,92	105,08	105,41
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	99,73	97,95
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	99,53	99,33
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Doanh nghiệp Nhà nước	99,94	98,76	98,52
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	98,66	100,76	99,80
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	104,99	101,97

19. Tình hình sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: %

	Quý II/2020 so với Quý I/2020				Quý III/2020 so với Quý II/2020			
	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
TỔNG SỐ	28,70	48,15	23,15	5,55	29,63	54,63	15,74	13,89
Phân theo loại hình kinh tế								
Nhà nước	100,00	-	-	100,00	-	100,00	-	-
Ngoài Nhà nước	23,76	51,49	24,75	-0,99	29,70	54,46	15,84	13,86
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	-	-	100,00	40,00	40,00	20,00	20,00
Phân theo ngành kinh tế								
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	38,46	30,77	30,77	7,69	30,77	46,15	23,08	7,69
11. Sản xuất đồ uống	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
13. Dệt	20,00	60,00	20,00	-	40,00	60,00	-	40,00
14. Sản xuất trang phục	40,00	20,00	40,00	-	60,00	20,00	20,00	40,00
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	100,00	-100,00	100,00	-	-	100,00
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	87,50	12,50	-	87,50	37,50	62,50	-	37,50
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	100,00	-	-	20,00	80,00	-	20,00
18. In, sao chép bản ghi các loại	33,33	66,67	-	33,33	-	66,67	33,33	-33,33
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	33,33	33,34	33,33	-	-	100,00	-	-
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	50,00	50,00	-	50,00	-	100,00	-	-
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	40,00	20,00	40,00	-	60,00	20,00	20,00	40,00
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	30,00	40,00	30,00	-	30,00	50,00	20,00	10,00
24. Sản xuất kim loại	-	100,00	-	-	-	66,67	33,33	-33,33
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	50,00	-	50,00	-	50,00	25,00	25,00	25,00
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	50,00	50,00	-50,00	-	50,00	50,00	-50,00
27. Sản xuất thiết bị điện	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	20,00	40,00	40,00	-20,00	20,00	80,00	-	20,00
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	17,86	60,71	21,43	-3,57	32,14	53,57	14,29	17,85
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	100,00	-	-	-	-	100,00	-100,00

20. Chỉ số cân bằng xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: %

	Quý II/2020 so với Quý I/2020			Quý III/2020 so với Quý II/2020		
	Tỷ lệ trả lời tăng	Tỷ lệ trả lời giảm	Chỉ số cân bằng	Tỷ lệ trả lời tăng	Tỷ lệ trả lời giảm	Chỉ số cân bằng
1. Tình hình SXKD của doanh nghiệp	28,70	23,15	5,55	29,63	15,74	13,89
2. Khối lượng sản xuất	32,41	23,15	9,26	29,63	16,67	12,96
3. Số lượng đơn đặt hàng mới	30,56	25,00	5,56	28,30	16,04	12,26
4. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới	29,82	24,56	5,26	25,42	15,25	10,17
5. Khối lượng thành phẩm tồn kho	28,70	19,44	9,26	19,44	18,52	0,92
6. Khối lượng nguyên vật liệu tồn kho	14,81	21,30	-6,49	12,04	20,37	-8,33
7. Chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm chính	21,30	5,56	15,74	15,74	9,26	6,48
8. Giá bán bình quân trên một đơn vị sản phẩm	15,74	5,56	10,18	18,52	5,56	12,96
9. Số lượng lao động bình quân	8,33	33,33	-25,00	12,96	10,19	2,77

21. Giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính 6 tháng đầu năm 2020	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	8.429.594	100,0	5.609.625	107,1
Phân theo loại công trình				
Công trình nhà để ở	3.258.289	38,7	2.168.636	104,3
Công trình nhà không để ở	1.612.492	19,1	1.072.894	107,6
Công trình kỹ thuật dân dụng	2.773.492	32,9	1.846.357	110,0
Công trình xây dựng chuyên dụng	785.321	9,3	521.738	108,2

22. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2020	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	4.154.733	7.299.347	11.454.080	106,0	110,1	108,6
Phân theo nguồn vốn						
1. Vốn nhà nước trên địa bàn	1.475.274	3.112.222	4.587.496	112,3	118,6	116,5
Phân theo cấp quản lý						
Vốn trung ương	323.732	455.420	779.152	93,7	101,1	97,9
Vốn địa phương	1.151.542	2.656.802	3.808.344	118,9	122,3	121,2
Phân theo nguồn vốn						
Vốn ngân sách nhà nước	885.900	1.976.728	2.862.628	125,8	147,5	140,0
Trái phiếu Chính phủ	40.422	58.093	98.515	59,0	55,8	57,1
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	192.052	654.088	846.140	102,9	101,9	102,1
Vốn vay từ các nguồn khác	18.920	142.445	161.365	106,2	102,8	103,2
Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	2.568	37.452	40.020	96,7	106,5	105,8
Vốn khác	335.412	243.416	578.828	100,5	66,9	83,0
2. Vốn ngoài nhà nước	2.509.358	4.026.525	6.535.883	103,0	107,5	105,7
3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	170.101	160.600	330.701	100,4	61,8	77,1
Phân theo khoản mục đầu tư						
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	3.642.836	4.786.758	8.429.594	108,4	108,1	108,2
2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB	258.037	1.354.445	1.612.482	93,8	115,7	111,5
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	70.214	439.053	509.267	74,6	116,2	107,9
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	91.521	579.027	670.548	102,3	109,5	108,4
5. Vốn đầu tư khác	92.125	140.064	232.189	93,3	116,5	106,0

23. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2020	Ước tính tháng 6 năm 2020	Ước tính 6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2020 so với kế hoạch năm 2019 (%)	6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	629.282	803.690	2.601.917	35,0	144,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	351.922	469.685	1.628.747	35,0	149,1
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	119.568	180.211	557.678	38,5	110,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	116.325	165.972	521.220	52,2	126,8
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	62.254	80.654	228.618	23,9	129,4
- Vốn nước ngoài (ODA)	128.721	108.392	513.352	49,3	881,7
- Xổ số kiến thiết	10.554	11.007	51.813	45,1	85,3
- Vốn khác	30.825	89.421	277.286	25,5	95,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	182.541	209.911	655.100	23,5	128,2
- Vốn cân đối ngân sách huyện	86.554	89.524	327.531	15,2	115,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	83.752	84.446	310.582	15,5	137,8
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	68.216	72.561	192.869	30,3	177,1
- Vốn khác	27.771	47.826	134.700	-	114,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	94.819	124.094	318.070	-	160,5
- Vốn cân đối ngân sách xã	39.002	55.776	146.836	-	121,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	35.225	49.501	131.328	-	184,8
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	48.564	50.533	122.314	-	324,8
- Vốn khác	7.253	17.785	48.920	-	123,1

24. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	761.285	1.840.632	131,2	150,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	546.456	1.082.291	147,8	149,8
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	164.088	393.590	102,5	114,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>154.298</i>	<i>366.922</i>	<i>108,1</i>	<i>136,6</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	58.251	170.367	101,0	143,1
- Vốn nước ngoài (ODA)	177.721	335.631	4.453,0	618,9
- Xổ số kiến thiết	29.691	22.122	89,4	80,3
- Vốn khác	116.705	160.581	101,6	90,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	153.972	501.128	101,7	139,3
- Vốn cân đối ngân sách huyện	84.638	242.893	104,5	119,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>79.078</i>	<i>231.504</i>	<i>125,4</i>	<i>142,7</i>
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	31.983	160.886	104,8	205,3
- Vốn khác	37.351	97.349	93,5	125,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	60.857	257.213	103,3	184,7
- Vốn cân đối ngân sách xã	29.839	116.997	108,8	125,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>26.870</i>	<i>104.458</i>	<i>263,1</i>	<i>171,6</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	14.645	107.669	100,5	466,5
- Vốn khác	16.373	32.547	96,7	142,7

25. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ước tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2019	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	67.250	105,53	109,74
2. Tổng dư nợ cho vay	77.580	99,90	105,18
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	-	-	0,90

26. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2020	Ước tính tháng 6 năm 2020	Cộng dồn 6 tháng năm 2020		Ước tính tháng 6 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 6 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	5.807.832	6.390.833	35.640.558	100,0	110,0	101,1	99,7
Phân theo loại hình kinh tế							
Nhà nước	141.032	154.413	864.065	2,4	109,5	91,3	97,6
Ngoài Nhà nước	5.663.236	6.231.815	34.755.736	97,5	110,0	101,3	99,7
Tập thể	2.665	2.674	17.644	0,0	100,3	76,4	80,4
Cá thể	3.924.266	4.304.349	24.187.321	67,9	109,7	102,9	99,6
Tư nhân	1.736.305	1.924.792	10.550.771	29,6	110,9	98,4	100,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3.564	4.605	20.757	0,1	129,2	66,6	62,9
Phân theo ngành kinh tế							
Thương nghiệp	5.029.071	5.408.408	30.383.211	85,3	107,5	106,8	104,3
Khách sạn, nhà hàng	548.045	700.469	3.571.418	10,0	127,8	83,2	79,2
Du lịch lữ hành	746	3.139	15.565	0,0	420,8	48,5	46,7
Dịch vụ tiêu dùng khác	229.970	278.817	1.670.364	4,7	121,2	68,5	80,2

27. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	đầu năm	Tháng 6	6 tháng
	2020	2020	2020	năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	5.029.071	5.408.408	30.383.211	106,8	104,3
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	2.432.048	2.564.255	14.632.547	110,7	107,0
Hàng may mặc	331.866	345.117	2.052.556	109,8	105,1
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	612.938	691.499	3.658.922	109,6	104,6
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	36.560	40.209	228.681	109,5	101,6
Gỗ và vật liệu xây dựng	365.222	428.900	2.091.706	104,7	103,3
Ô tô các loại	41.240	42.689	270.819	83,7	87,3
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	186.002	201.709	1.222.967	89,4	90,8
Xăng, dầu các loại	485.032	507.864	2.999.871	96,6	100,6
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	103.582	106.663	644.526	100,1	101,3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	106.969	118.085	642.529	114,3	109,9
Hàng hóa khác	239.452	265.583	1.426.296	105,5	103,2
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	88.160	95.835	511.791	103,3	100,4

28. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng các quý năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	15.315.810	15.067.401	105,0	103,6
Phân theo nhóm hàng				
Lương thực, thực phẩm	7.352.801	7.279.746	106,4	107,6
Hàng may mặc	1.064.514	988.042	104,2	106,1
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.809.437	1.849.485	104,2	104,9
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	119.734	108.947	100,5	102,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	985.612	1.106.094	101,9	104,6
Ô tô các loại	146.305	124.514	92,4	82,1
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	658.424	564.543	96,8	84,6
Xăng, dầu các loại	1.566.167	1.433.704	106,6	94,7
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	334.610	309.916	104,5	98,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	319.354	323.175	112,5	107,4
Hàng hóa khác	708.606	717.690	104,7	101,7
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	250.246	261.545	101,4	99,5

29. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2020	Ước tính tháng 6 năm 2020	Ước tính 6 tháng đầu năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 6	6 tháng
				năm 2020	năm 2020
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	548.045	700.469	3.571.418	83,2	79,2
Dịch vụ lưu trú	14.564	25.440	151.615	59,4	64,3
Dịch vụ ăn uống	533.481	675.029	3.419.803	84,4	80,0
Du lịch lữ hành	746	3.139	15.565	48,5	46,7
Dịch vụ tiêu dùng khác	229.970	278.817	1.670.364	68,5	80,2

30. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2020	Ước tính quý II năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I	Quý II
			năm 2020	năm 2020
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.929.377	1.642.041	90,7	69,0
Dịch vụ lưu trú	101.968	49.647	84,1	43,4
Dịch vụ ăn uống	1.827.409	1.592.394	91,1	70,3
Du lịch lữ hành	11.327	4.238	68,1	25,4
Dịch vụ tiêu dùng khác	959.930	710.434	98,5	64,1

31. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 5 năm 2020	Ước tính tháng 6 năm 2020	Cộng dồn 6 tháng năm 2020		Ước tính tháng 6 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 6 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	92.011	76.001	520.212	100,0	82,6	105,9	114,6
Kinh tế Nhà nước	14.523	2.500	31.639	6,1	17,2	177,2	182,4
Kinh tế tư nhân	67.424	67.951	443.016	85,2	100,8	108,5	112,4
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10.064	5.550	45.557	8,7	55,1	71,8	107,3
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	4.043	4.498	28.092	5,4	111,3	58,2	68,0
Gạo	14.523	2.500	31.639	6,1	17,2	177,2	182,4
Sắn và các sản phẩm từ sắn	3.696	2.730	15.192	2,9	73,9	196,8	121,8
Quặng và khoáng sản khác	4.381	5.071	26.120	5,0	115,7	159,2	127,0
Sản phẩm từ chất dẻo	12.129	11.055	61.545	11,8	91,1	209,9	208,0
Gỗ	16.949	16.858	108.088	20,8	99,5	86,3	115,4
Sản phẩm gỗ	22.188	18.909	160.384	30,8	85,2	124,5	108,8
Hàng dệt, may	12.656	11.503	78.755	15,2	90,9	79,1	105,4
Giày dép các loại	129	480	2.567	0,5	372,1	67,0	53,0
Sản phẩm từ sắt thép	106	41	413	0,1	38,7	128,1	135,9
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	-	-	531	0,1	-	-	116,7
Hàng hoá khác	1.211	2.356	6.886	1,3	194,5	84,6	60,2

32. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 5 năm 2020	Ước tính tháng 6 năm 2020	Cộng dồn 6 tháng năm 2020		Ước tính tháng 6 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 6 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	22.374	25.230	145.919	100,0	112,8	83,0	77,6
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	17.314	20.962	116.502	79,8	121,1	86,2	80,6
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	5.060	4.268	29.417	20,2	84,3	70,1	67,5
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	2.188	3.050	16.851	11,6	139,4	79,0	80,6
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	4.590	5.230	22.963	15,7	113,9	76,2	100,6
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.812	1.086	8.085	5,5	59,9	64,0	102,4
Phân bón	62	189	5.825	4,0	304,8	19,7	51,3
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	2.938	2.881	19.303	13,2	98,1	94,0	109,0
Vải các loại	921	1.182	8.143	5,6	128,3	67,9	75,0
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	4.994	5.219	24.463	16,8	104,5	79,2	83,1
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	15	10	211	0,1	66,7	250,0	8,3
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	2.151	5.490	28.022	19,2	255,2	160,9	51,1
Hàng hoá khác	2.703	893	12.053	8,3	33,0	40,4	123,6

33. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 6 năm 2020

	<i>Đơn vị tính: %</i>					
	Tháng 6 năm 2020 so với				Bình quân	Bình quân
	Kỳ gốc	Tháng 6	Tháng 12	Tháng 5	Quý II	6 tháng đầu
	(2014)	năm	năm	năm	năm 2020	năm 2020
	2019	2019	2020	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ	
				năm trước	năm trước	
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	114,22	102,43	98,74	100,45	102,19	103,68
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,76	110,24	102,39	100,44	109,79	109,32
<i>Trong đó:</i>						
Lương thực	112,51	104,73	102,09	100,35	103,79	101,51
Thực phẩm	122,82	116,59	104,60	100,68	115,71	114,55
Ăn uống ngoài gia đình	103,96	100,23	98,32	100,00	100,65	101,83
Đồ uống và thuốc lá	111,46	102,32	100,91	100,00	103,09	103,99
May mặc, mũ nón, giày dép	110,30	101,53	100,41	100,00	101,44	101,41
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	104,56	94,79	92,72	98,37	95,60	100,50
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,80	100,84	100,54	100,00	100,92	101,02
Thuốc và dịch vụ y tế	230,06	102,51	100,07	100,00	102,50	102,48
<i>Trong đó:</i>						
Dịch vụ y tế	282,51	103,01	99,97	100,00	103,01	103,01
Giao thông	79,35	83,18	83,80	106,06	80,35	91,13
Bưu chính viễn thông	97,92	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	148,00	105,51	100,00	100,00	105,58	105,60
<i>Trong đó:</i>						
Dịch vụ giáo dục	156,31	106,11	100,00	100,00	106,11	106,11
Văn hoá, giải trí và du lịch	97,34	89,39	92,94	100,08	89,95	92,44
Hàng hoá và dịch vụ khác	113,37	102,04	100,92	100,01	102,67	103,49
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	144,43	128,77	114,80	101,78	127,65	124,33
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,32	99,83	100,67	99,58	100,67	100,37

34. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2020	Ước tính tháng 6 năm 2020	Ước tính 6 tháng đầu năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 6	6 tháng
				năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	492.555,6	567.013,7	3.037.007,4	98,1	86,7
<i>Vận tải hành khách</i>	75.647,5	88.244,3	513.789,0	60,1	57,5
Đường bộ	75.465,3	88.043,2	512.615,9	60,0	57,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	182,2	201,1	1.173,1	90,2	89,8
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	332.268,4	381.295,7	1.929.532,3	108,1	92,1
Đường bộ	332.041,6	381.014,7	1.928.224,9	108,1	92,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	226,8	281,0	1.307,4	107,1	99,2
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	84.561,4	97.391,5	593.158,6	123,9	115,2
<i>Bưu chính, chuyển phát</i>	78,3	82,2	527,5	78,3	109,8

35. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	1.581.194,3	1.455.813,0	87,2	86,1
Vận tải hành khách	316.115,8	197.673,1	68,5	45,7
Đường bộ	315.473,9	197.142,0	68,4	45,6
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	641,9	531,1	96,8	82,6
Đường hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	933.071,5	996.460,8	88,1	96,1
Đường bộ	932.453,9	995.770,9	88,1	96,2
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	617,6	689,9	116,2	87,7
Đường hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	331.718,0	261.440,6	113,3	117,8
Bưu chính, chuyển phát	289,0	238,5	140,0	87,0

36. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

	Ước tính tháng 6 năm 2020	Ước tính 6 tháng đầu năm 2020	Tháng 6 năm 2020 so với tháng 5 năm 2020 (%)	Tháng 6 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.134,3	12.868,9	116,4	56,5	56,3
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.115,3	12.757,5	116,4	56,4	56,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	19,0	111,4	113,0	85,3	88,9
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	218.983,8	1.275.408,5	116,7	60,2	57,5
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	218.806,0	1.274.385,8	116,7	60,1	57,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	177,8	1.022,7	112,2	90,6	90,6
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.154,5	10.701,6	121,1	103,8	88,5
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.152,9	10.694,2	121,1	103,8	88,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1,6	7,4	124,6	108,9	98,3
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	330.082,1	1.678.791,2	114,0	108,4	92,3
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	328.912,5	1.673.372,0	114,0	108,4	92,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.169,6	5.419,2	122,8	108,3	98,6
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ					
	1.183,0	6.124,0	103,0	116,1	110,0

37. Vận tải hành khách và hàng hóa các quý năm 2020

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	8.068,2	4.800,7	67,7	43,9
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	8.006,4	4.751,1	67,6	43,7
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	61,8	49,6	97,0	80,4
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	784.840,8	490.567,8	68,5	45,7
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	784.283,1	490.102,8	68,5	45,7
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	557,7	465,0	97,5	83,5
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	5.257,6	5.444,0	87,6	89,4
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	5.254,1	5.440,1	87,6	89,4
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	3,5	3,9	112,0	88,5
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	812.681,1	866.110,0	88,0	96,7
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	810.137,6	863.234,4	88,0	96,7
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	2.543,5	2.875,6	115,1	87,5
Hàng không	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA				
THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ	2.825,0	3.299,0	111,7	108,5

38. Trật tự, an toàn xã hội tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

	Đơn vị tính	Tháng 6 năm 2020	Cộng dồn 6 tháng năm 2020	Tháng 6 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 6 tháng năm 2020 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	11	77	220,0	50,0	84,6
Đường bộ	"	11	76	220,0	52,4	86,4
Đường sắt	"	-	1	-	-	33,3
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	7	59	233,3	38,9	88,1
Đường bộ	"	7	57	233,3	41,2	89,1
Đường sắt	"	-	2	-	-	66,7
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	6	38	150,0	50,0	62,3
Đường bộ	"	6	38	150,0	50,0	62,3
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	9	21	300,0	128,6	65,6
+ Số vụ cháy	"	9	21	300,0	128,6	65,6
+ Số vụ nổ	"	-	-	-	-	-
Số người bị chết do cháy, nổ	Người	-	1	-	-	-
Số người bị thương do cháy, nổ	"	-	-	-	-	-
Ước tính giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	7.895,0	34.820,0	175,4	509,4	164,4
3. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	32	210	88,9	139,1	194,4
Số vụ đã xử lý	"	37	157	123,3	370,0	184,7
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	66,5	1.284,0	17,7	8.312,5	369,3

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 6/2020 tính từ ngày 15/5/2020 đến ngày 14/6/2020

- Số liệu cháy, nổ; vi phạm môi trường tháng 6/2020 tính từ ngày 19/5/2020 đến ngày 18/6/2020

39. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2020

	Đơn vị tính	Quý I năm 2020	Quý II năm 2020
1. Tai nạn giao thông			
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	43	34
Đường bộ	"	43	33
Đường sắt	"	-	1
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	28	31
Đường bộ	"	28	29
Đường sắt	"	-	2
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương	Người	25	13
Đường bộ	"	25	13
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
2. Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	6	15
+ Số vụ cháy	"	6	15
+ Số vụ nổ	"	-	-
Số người bị chết do cháy, nổ	Người	1	-
Số người bị thương do cháy, nổ	"	-	-
Ước tính giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	25.470,0	9.350,0
3. Vi phạm môi trường			
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	93	117
Số vụ đã xử lý	"	71	86
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	538	747